



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO



unicef 
vì mọi trẻ em

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI VÀ BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ NĂM 2021 TẠI VIỆT NAM



EU JULE

Hà Nội, tháng 09 năm 2023

**Báo cáo được xây dựng trong khuôn khổ chương trình
“Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam” (EU JULE)
được tài trợ bởi Liên minh Châu Âu,
với đóng góp tài chính từ UNICEF và UNDP.**

**Chương trình do hai cơ quan này của Liên hợp quốc thực hiện,
với sự phối hợp của Bộ Tư pháp và các cơ quan của Việt Nam.**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI VÀ BỊ HẠI
TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ NĂM 2021
TẠI VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 09 năm 2023

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện nhiệm vụ thống kê tội phạm quy định tại Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, được sự hỗ trợ của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) trong khuôn khổ của Dự án “Tăng cường tư pháp và pháp luật tại Việt Nam” do Liên minh Châu Âu tài trợ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin) biên soạn Báo cáo tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội và người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự năm 2021.

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp số liệu thống kê của các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và các cơ quan, đơn vị hữu quan từ thời điểm 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo. Báo cáo nhằm cung cấp một bức tranh tổng thể về tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội và bị hại trong các vụ án hình sự trong phạm vi cả nước cũng như từng địa phương ở Việt Nam. Các thông tin được phân nhóm theo từng chương của Bộ luật Hình sự, một số tội danh phổ biến, việc áp dụng hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm, nhân thân người dưới 18 tuổi (độ tuổi, dân tộc, giới tính, trình độ văn hóa,...), quan hệ của người dưới 18 tuổi là bị hại với bị can trong các vụ án hình sự, cũng như hậu quả xảy ra đối với người dưới 18 tuổi bị xâm hại nhằm giúp người đọc hiểu sâu hơn về tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội và bị hại trong các vụ án hình sự.

Chúng tôi hy vọng rằng, Báo cáo này sẽ là một nguồn thông tin tham khảo có giá trị trong công tác nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, giúp các cơ quan chức năng kịp thời đề xuất đến các cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước những quan điểm, giải pháp trong hoạch định chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, nhất là chính sách đấu tranh, phòng chống, xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội và bảo vệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự và các chính sách khác đối với người chưa thành niên.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin) trân trọng cảm ơn các cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ, cung cấp, đối chiếu thông tin, số liệu thống kê... phục vụ thiết thực trong việc biên soạn Báo cáo này. Với tính chất là một tài liệu tổng hợp chuyên ngành, có nhiều nội dung, nhiều số liệu, nên trong quá trình biên soạn Báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến góp ý để rút kinh nghiệm trong biên soạn Báo cáo lần sau.

Trân trọng giới thiệu!

MỤC LỤC

Phần thứ nhất: TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI 5

| | |
|---|-----------|
| I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI NĂM 2021 (số liệu được tính từ 01/01 đến 31/12/2021) | 6 |
| 1. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo địa phương | 6 |
| 2. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can (theo chương của Bộ luật Hình sự) | 11 |
| 3. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo tội danh | 13 |
| 4. Tình hình thụ lý, giải quyết đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm) | 15 |
| 4.1. Tình hình thụ lý giải quyết lại giai đoạn điều tra | 16 |
| 4.2. Tình hình thụ lý, giải quyết trong giai đoạn truy tố | 17 |
| 4.3. Tình hình thụ lý, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự | 18 |
| 5. Kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi | 19 |
| II. NHÂN THÂN VÀ MỘT SỐ TIÊU CHÍ KHÁC CỦA NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI BỊ (số liệu được tính từ 01/01 đến 31/12/2021) | 20 |
| 1. Độ tuổi | 20 |
| 2. Giới tính | 21 |
| 3. Dân tộc | 22 |
| 4. Trình độ văn hóa | 23 |
| 5. Đồng phạm | 24 |
| 6. Tái phạm | 25 |
| 7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm) | 26 |
| 8. Một số đặc điểm nhân thân khác của người dưới 18 tuổi phạm tội | 25 |
| III. SO SÁNH TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI GIỮA CÁC NĂM | 28 |
| 1. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can năm 2021 với năm 2020 theo địa phương | 26 |
| 2. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội năm 2021 với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất | 34 |
| 3. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 | 36 |
| 4. So sánh tình hình tội phạm người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất | 37 |

| | |
|---|-----------|
| I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VỀ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI LÀ BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ (số liệu được tính từ 01/01 đến 31/12/2021) | 41 |
| 1. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự | 41 |
| 2. Tình hình người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 là tình tiết định tội | 42 |
| 3. Tình hình người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt | 44 |
| 4. Các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự | 47 |
| II. NHÂN THÂN VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN KHÁC CỦA NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI LÀ BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ | 49 |
| 1. Giới tính | 49 |
| 2. Dân tộc | 50 |
| 3. Độ tuổi | 51 |
| 4. Một số đặc điểm nhân thân khác của người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự | 52 |
| 5. Quan hệ với bị can trong các vụ án hình sự | 52 |
| 6. Hậu quả xảy ra đối với người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự | 53 |
| PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH 12 TỘI DANH CÓ TÌNH TIẾT ĐỊNH TỘI LÀ NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI HOẶC DƯỚI 18 TUỔI BỊ XÂM HẠI | 54 |
| PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT CỦA CÁC TỘI PHẠM XÂM HẠI NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI HOẶC DƯỚI 18 TUỔI | 55 |

DANH MỤC BẢNG*

| | | |
|----------------|---|-----------|
| Bảng 1 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo địa phương | 6 |
| Bảng 2 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo chương của Bộ luật Hình sự | 11 |
| Bảng 3 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo tội danh | 13 |
| Bảng 4 | Số lượng thụ lí, giải quyết đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng | 15 |
| Bảng 5 | Số lượng thụ lí để điều tra | 16 |
| Bảng 6 | Số lượng, tỉ lệ thụ lí điều tra, giải quyết | 16 |
| Bảng 7 | Số lượng thụ lí để giải quyết tại giai đoạn truy tố | 17 |
| Bảng 8 | Số lượng, tỉ lệ thụ lí, giải quyết tại giai đoạn truy tố | 17 |
| Bảng 9 | Số lượng thụ lí để giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự | 18 |
| Bảng 10 | Tỉ lệ thụ lí, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự | 18 |
| Bảng 11 | Kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng | 19 |
| Bảng 12 | Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo độ tuổi | 20 |
| Bảng 13 | Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo giới tính | 21 |
| Bảng 14 | Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo dân tộc | 22 |
| Bảng 15 | Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo trình độ văn hóa | 23 |
| Bảng 16 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can đồng phạm với người từ đủ 18 tuổi trở lên | 24 |
| Bảng 17 | Số lượng, tỉ lệ tái phạm của của người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm | 25 |
| Bảng 18 | Số lượng, tỉ lệ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” theo giai đoạn tố tụng | 26 |

*Tất cả các số liệu trong bảng là năm 2021 trừ khi có ghi chú khác.

| | | |
|----------------|---|-----------|
| Bảng 19 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội theo các đặc điểm nhân thân khác | 27 |
| Bảng 20 | Số lượng, tỉ lệ tăng/giảm xếp theo địa phương | 28 |
| Bảng 21 | Số lượng, tỉ lệ tăng/giảm người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can trong năm 2021 so với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất | 34 |
| Bảng 22 | Số lượng và tỉ lệ tăng/giảm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 | 36 |
| Bảng 23 | Số lượng người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất | 37 |
| Bảng 24 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất | 38 |
| Bảng 25 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự | 41 |
| Bảng 26 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự năm 2021 theo tội danh quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 là tình tiết định tội | 42 |
| Bảng 27 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt | 44 |
| Bảng 28 | Số lượng, tỉ lệ các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự | 47 |
| Bảng 29 | Số lượng, tỉ lệ theo giới tính | 49 |
| Bảng 30 | Số lượng, tỉ lệ theo dân tộc | 50 |
| Bảng 31 | Số lượng, tỉ lệ theo độ tuổi | 51 |
| Bảng 32 | Số lượng, tỉ lệ theo các đặc điểm nhân thân khác | 52 |
| Bảng 33 | Số lượng, tỉ lệ theo quan hệ với bị can | 52 |
| Bảng 34 | Số lượng, tỉ lệ theo hậu quả xảy ra | 53 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

| | | |
|-------------------|--|-----------|
| Biểu đồ 1 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo địa phương | 9 |
| Biểu đồ 2 | Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo chương của Bộ luật Hình sự | 12 |
| Biểu đồ 3 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo tội danh | 14 |
| Biểu đồ 4 | Tỉ lệ thụ lí điều tra, giải quyết | 16 |
| Biểu đồ 5 | Tỉ lệ thụ lí, giải quyết tại giai đoạn truy tố | 17 |
| Biểu đồ 6 | Tỉ lệ thụ lí, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự | 18 |
| Biểu đồ 7 | Tỉ lệ kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội | 19 |
| Biểu đồ 8 | Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo độ tuổi | 20 |
| Biểu đồ 9 | Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo giới tính | 21 |
| Biểu đồ 10 | Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo dân tộc | 22 |
| Biểu đồ 11 | Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo trình độ văn hóa | 23 |
| Biểu đồ 12 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can đồng phạm với người từ đủ 18 tuổi trở lên | 24 |
| Biểu đồ 13 | Tỉ lệ tái phạm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm | 25 |
| Biểu đồ 14 | Tỉ lệ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” theo giai đoạn tố tụng | 26 |
| Biểu đồ 15 | Số lượng tăng/giảm xếp theo địa phương | 31 |
| Biểu đồ 16 | Tỉ lệ tăng/giảm xếp theo địa phương | 32 |
| Biểu đồ 17 | So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội trong năm 2021 so với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất | 35 |
| Biểu đồ 18 | Số lượng tăng/giảm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 | 36 |
| Biểu đồ 19 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất | 39 |

**Tất cả các số liệu trong bảng là năm 2021 trừ khi có ghi chú khác.

| | | |
|-------------------|--|-----------|
| Biểu đồ 20 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự | 41 |
| Biểu đồ 21 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự của 09 tội danh là tình tiết định tội theo quy định của BLHS năm 2015 | 43 |
| Biểu đồ 22 | Tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo một số tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt | 46 |
| Biểu đồ 23 | Tỉ lệ một số tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự | 48 |
| Biểu đồ 24 | Tỉ lệ theo giới tính | 49 |
| Biểu đồ 25 | Tỉ lệ theo dân tộc | 50 |
| Biểu đồ 26 | Tỉ lệ theo độ tuổi | 51 |
| Biểu đồ 27 | Tỉ lệ theo quan hệ với bị can | 53 |

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI NĂM 2021 (số liệu được tính từ 01/01 đến 31/12/2021)

1. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo địa phương

Bảng 1. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo địa phương¹

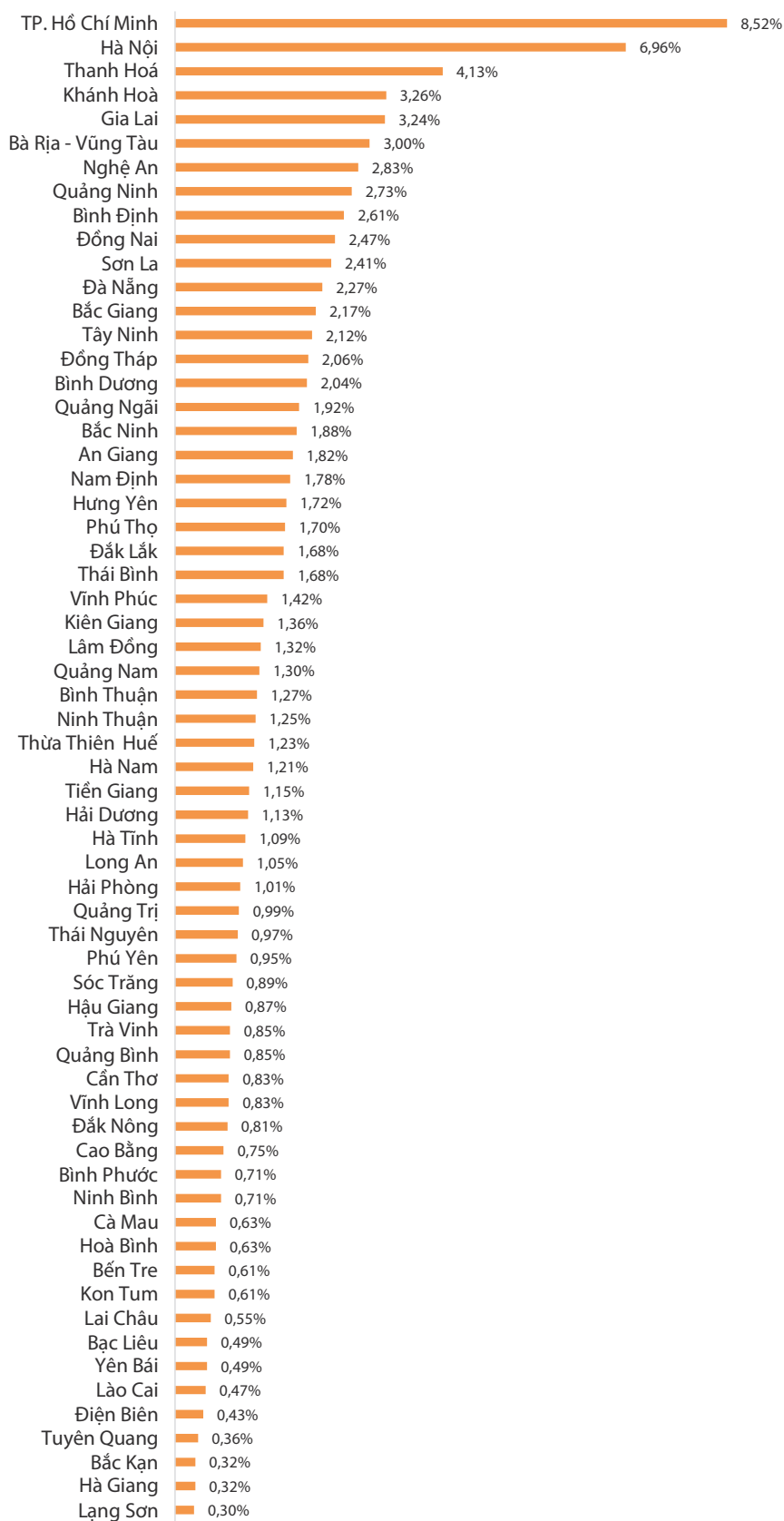
| STT | Tỉnh, thành phố | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) (so với toàn quốc) |
|-----|-------------------|---------------------|---------------------------------|
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 431 | 8,52% |
| 2 | Hà Nội | 352 | 6,96% |
| 3 | Thanh Hoá | 209 | 4,13% |
| 4 | Khánh Hoà | 165 | 3,26% |
| 5 | Gia Lai | 164 | 3,24% |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 152 | 3% |
| 7 | Nghệ An | 143 | 2,83% |
| 8 | Quảng Ninh | 138 | 2,73% |
| 9 | Bình Định | 132 | 2,61% |
| 10 | Đồng Nai | 125 | 2,47% |
| 11 | Sơn La | 122 | 2,41% |
| 12 | Đà Nẵng | 115 | 2,27% |
| 13 | Bắc Giang | 110 | 2,17% |
| 14 | Tây Ninh | 107 | 2,12% |
| 15 | Đồng Tháp | 104 | 2,06% |

¹ Địa phương ra quyết định khởi tố bị can. Số liệu toàn quốc không bao gồm số người dưới 18 tuổi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp Trung ương và trong Quân đội mới khởi tố bị can.

| | | | |
|----|----------------|-----|-------|
| 16 | Bình Dương | 103 | 2,04% |
| 17 | Quảng Ngãi | 97 | 1,92% |
| 18 | Bắc Ninh | 95 | 1,88% |
| 19 | An Giang | 92 | 1,82% |
| 20 | Nam Định | 90 | 1,78% |
| 21 | Hưng Yên | 87 | 1,72% |
| 22 | Phú Thọ | 86 | 1,7% |
| 23 | Thái Bình | 85 | 1,68% |
| 24 | Đắk-Lắk | 85 | 1,68% |
| 25 | Vĩnh Phúc | 72 | 1,42% |
| 26 | Kiên Giang | 69 | 1,36% |
| 27 | Lâm Đồng | 67 | 1,32% |
| 28 | Quảng Nam | 66 | 1,3% |
| 29 | Bình Thuận | 64 | 1,27% |
| 30 | Ninh Thuận | 63 | 1,25% |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 62 | 1,23% |
| 32 | Hà Nam | 61 | 1,21% |
| 33 | Tiền Giang | 58 | 1,15% |
| 34 | Hải Dương | 57 | 1,13% |
| 35 | Hà Tĩnh | 55 | 1,09% |
| 36 | Long An | 53 | 1,05% |
| 37 | Hải Phòng | 51 | 1,01% |
| 38 | Quảng Trị | 50 | 0,99% |
| 39 | Thái Nguyên | 49 | 0,97% |
| 40 | Phú Yên | 48 | 0,95% |
| 41 | Sóc Trăng | 45 | 0,89% |
| 42 | Hậu Giang | 44 | 0,87% |
| 43 | Quảng Bình | 43 | 0,85% |

| | | | |
|----|----------------|--------------|-------------|
| 44 | Trà Vinh | 43 | 0,85% |
| 45 | Vĩnh Long | 42 | 0,83% |
| 46 | Cần Thơ | 42 | 0,83% |
| 47 | Đắk Nông | 41 | 0,81% |
| 48 | Cao Bằng | 38 | 0,75% |
| 49 | Ninh Bình | 36 | 0,71% |
| 50 | Bình Phước | 36 | 0,71% |
| 51 | Hoà Bình | 32 | 0,63% |
| 52 | Cà Mau | 32 | 0,63% |
| 53 | Kon Tum | 31 | 0,61% |
| 54 | Bến Tre | 31 | 0,61% |
| 55 | Lai Châu | 28 | 0,55% |
| 56 | Yên Bái | 25 | 0,49% |
| 57 | Bạc Liêu | 25 | 0,49% |
| 58 | Lào Cai | 24 | 0,47% |
| 59 | Điện Biên | 22 | 0,43% |
| 60 | Tuyên Quang | 18 | 0,36% |
| 61 | Hà Giang | 16 | 0,32% |
| 62 | Bắc Kạn | 16 | 0,32% |
| 63 | Lạng Sơn | 15 | 0,3% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 1. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can của từng địa phương



Một số địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội mới bị khởi tố cao là:

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** 431 bị can, chiếm 8,52%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can cao nhất toàn quốc;
- **Hà Nội:** 352 bị can, chiếm 6,96%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can cao thứ hai toàn quốc;
- **Thanh Hóa:** 209 bị can, chiếm 4,13%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can cao thứ ba toàn quốc;
- **Khánh Hòa:** 165 bị can, chiếm 3,26%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can cao thứ tư toàn quốc;
- **Gia Lai:** 164 bị can, chiếm 3,24%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can cao thứ năm toàn quốc.

Một số địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội mới bị khởi tố thấp là:

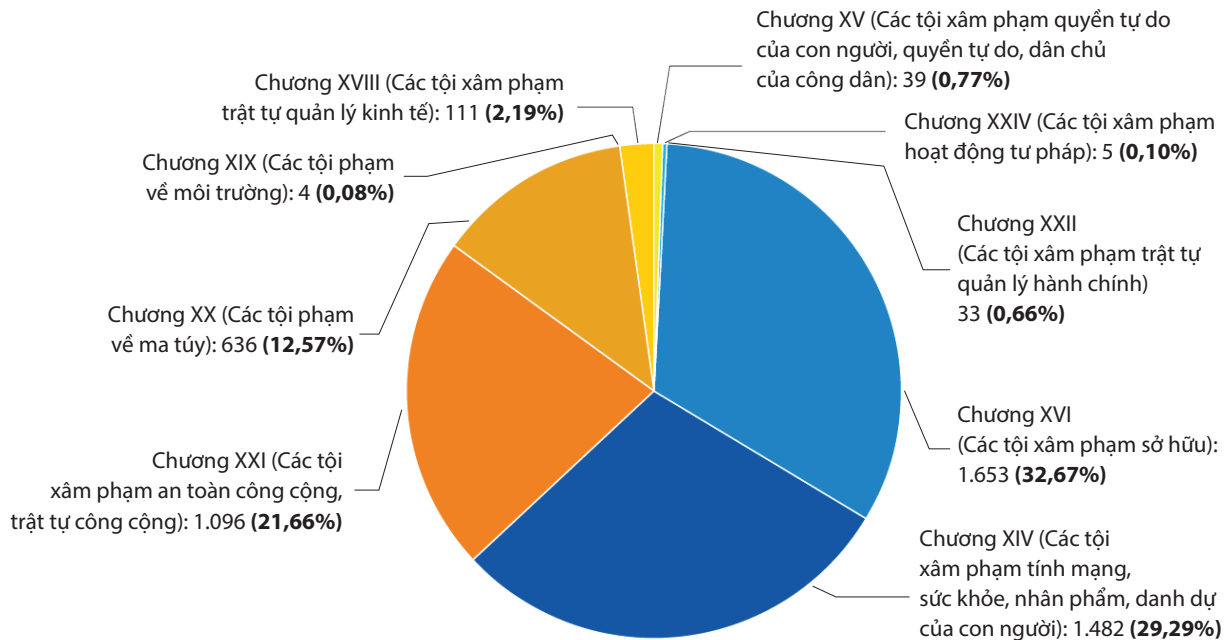
- **Lạng Sơn:** 15 bị can, chiếm 0,3%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can thấp nhất toàn quốc;
- **Hà Giang, Bắc Kạn:** 16 bị can, chiếm 0,32%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can thấp thứ hai toàn quốc;
- **Tuyên Quang:** 18 bị can, chiếm 0,36%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can thấp thứ ba toàn quốc;
- **Điện Biên:** 22 bị can, chiếm 0,43%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can thấp thứ tư toàn quốc;
- **Lào Cai:** 24 bị can, chiếm 0,47%, là địa phương có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can thấp thứ năm toàn quốc.

2. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can (theo chương của Bộ luật Hình sự)

Bảng 2. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo chương của Bộ luật Hình sự

| STT | Chương | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|-----|---|------------------|-------------|
| 1 | Chương XIV (Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người) | 1.482 | 29,29% |
| 2 | Chương XV (Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân) | 39 | 0,77% |
| 3 | Chương XVI (Các tội xâm phạm sở hữu) | 1.653 | 32,67% |
| 4 | Chương XVIII (Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế) | 111 | 2,19% |
| 5 | Chương XIX (Các tội phạm về môi trường) | 4 | 0,08% |
| 6 | Chương XX (Các tội phạm về ma túy) | 636 | 12,57% |
| 7 | Chương XXI (Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng) | 1.096 | 21,66% |
| 8 | Chương XXII (Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính) | 33 | 0,66% |
| 9 | Chương XXIV (Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) | 5 | 0,10% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 2. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo chương của Bộ luật Hình sự



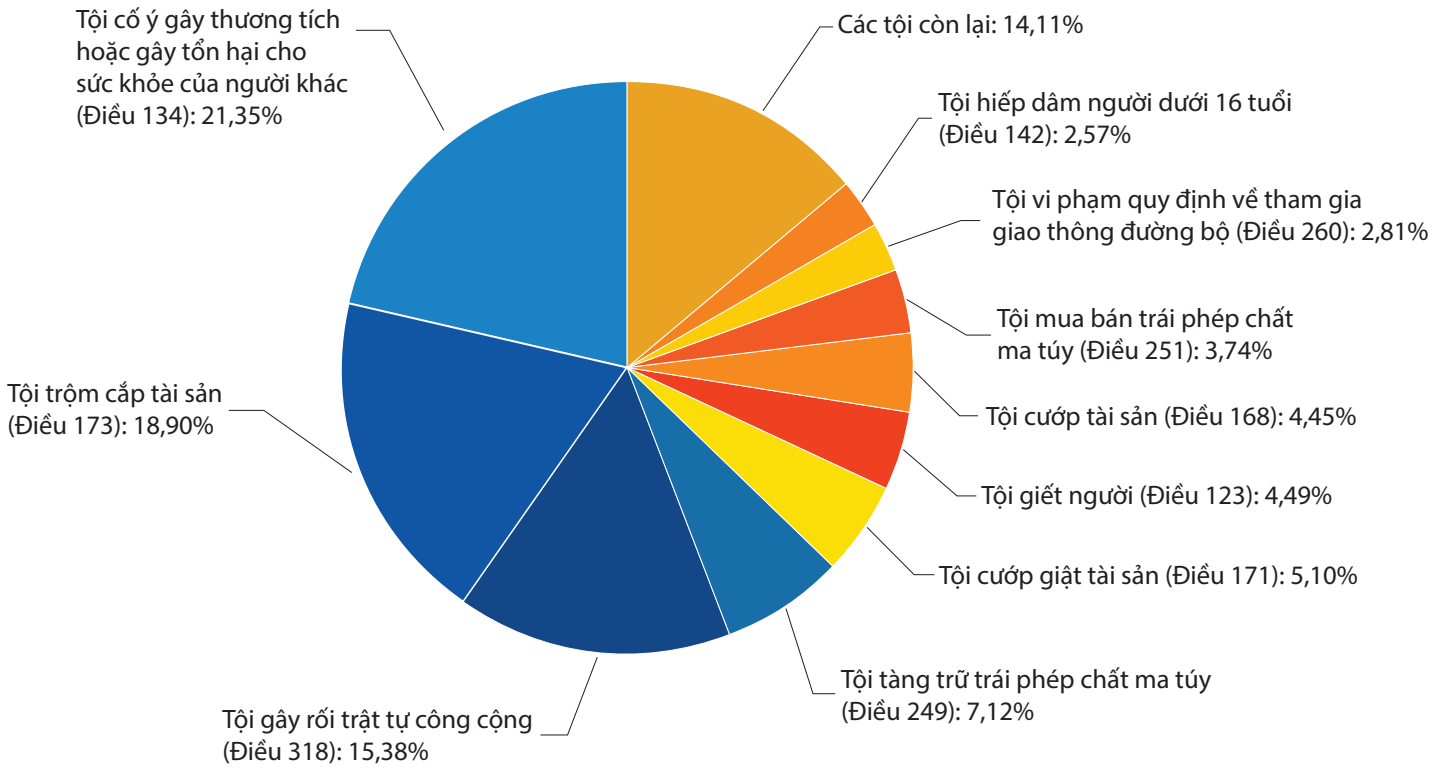
Nhìn chung, cơ cấu số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo các chương của Bộ luật Hình sự có sự chênh lệch lớn, trong đó Chương XVI (Các tội xâm phạm sở hữu) có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố chiếm tỉ lệ lớn nhất là 1.653 bị can (chiếm 32,67%). Chương XIV (Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người) có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố lớn thứ hai là 1.482 bị can (chiếm 29,29%). Chương XXI (Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng) có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố lớn thứ ba là 1.096 bị can (chiếm 21,66%). Chương XX (Các tội phạm về ma túy) có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố lớn thứ tư là 636 bị can (chiếm 12,57%). Các chương còn lại có tỉ lệ khởi tố nhỏ lần lượt, gồm: Chương XVIII (Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế) có 111 bị can (chiếm 2,19%), Chương XV (Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân) có 39 bị can (chiếm 0,77%), Chương XXII (Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính) có 33 bị can (chiếm 0,66%), Chương XXIV (Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) có 5 bị can (chiếm 0,10%) và Chương XIX (Các tội phạm về môi trường) có 4 bị can (chiếm 0,08%) so với tổng số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can trên toàn quốc.

3. Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo tội danh

Bảng 3. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo tội danh

| STT | Tội danh (Điều luật) | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|-----|--|---------------------|-------------|
| 1 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) | 1.080 | 21,35% |
| 2 | Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) | 956 | 18,9% |
| 3 | Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) | 778 | 15,38% |
| 4 | Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249) | 360 | 7,12% |
| 5 | Tội cướp giật tài sản (Điều 171) | 258 | 5,1% |
| 6 | Tội giết người (Điều 123) | 227 | 4,49% |
| 7 | Tội cướp tài sản (Điều 168) | 225 | 4,45% |
| 8 | Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) | 189 | 3,74% |
| 9 | Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) | 142 | 2,81% |
| 10 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) | 130 | 2,57% |
| 11 | Các tội còn lại | 714 | 14,11% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 3. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can xếp theo tội danh

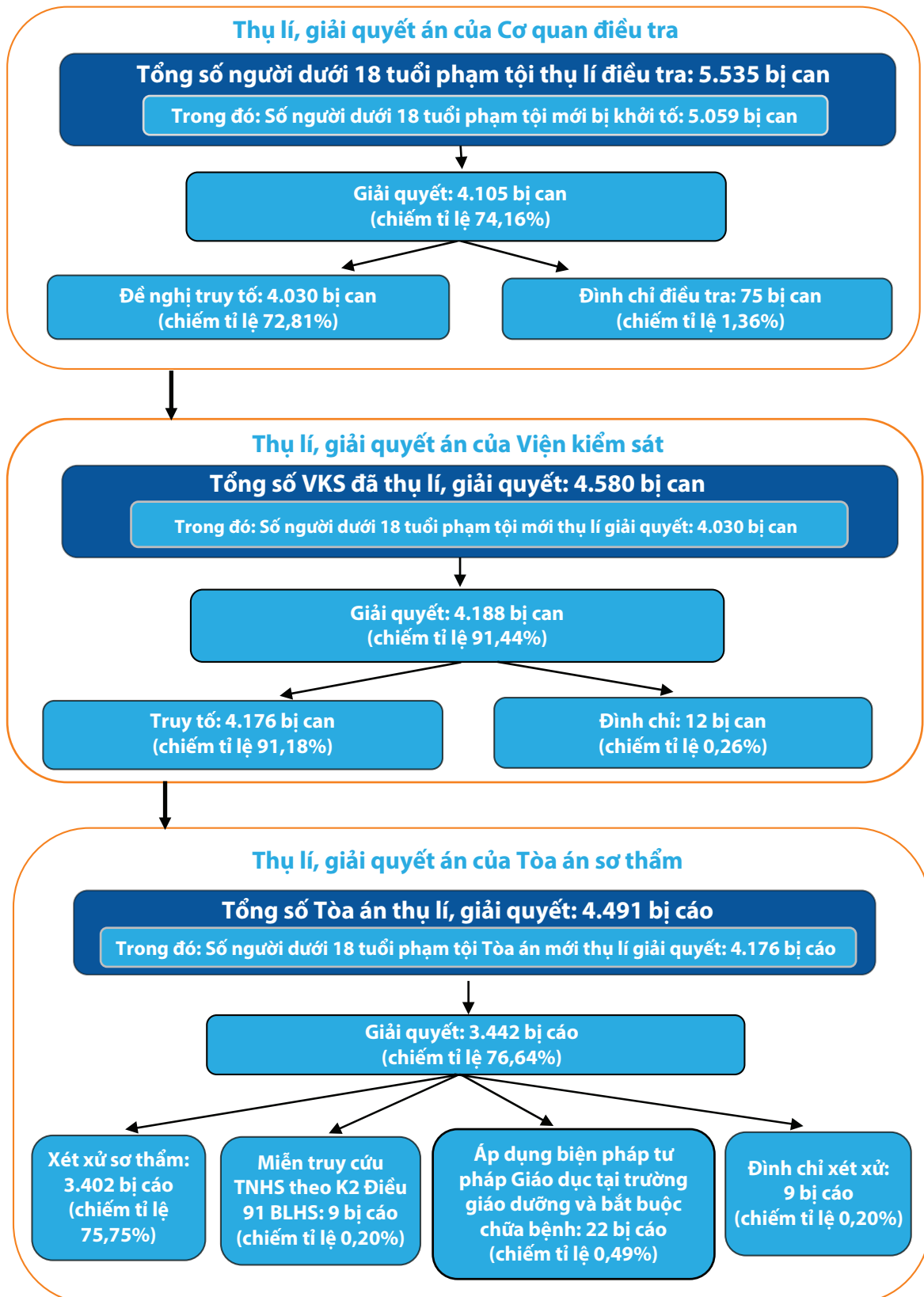


Những tội có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố cao so với tổng số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can là:

- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) là tội danh có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội cao nhất (chiếm 21,35% tương ứng 1.080/5.059 bị can);
- Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) là tội danh có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội cao thứ hai (chiếm 18,9% tương ứng 956/5.059 bị can);
- Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) là tội danh có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội cao thứ ba (chiếm 15,38% tương ứng 778/5.059 bị can);
- Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249) là tội danh có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội cao thứ tư (chiếm 7,12% tương ứng 360/5.059 bị can);
- Tội cướp giật tài sản (Điều 171) là tội danh có tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội cao thứ năm (chiếm 5,1% tương ứng 258/5.059 bị can).

4. Tình hình thụ lý, giải quyết đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm)

Bảng 4. Số lượng thụ lý, giải quyết đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng



4.1. Tình hình thụ lý, giải quyết tại giai đoạn điều tra

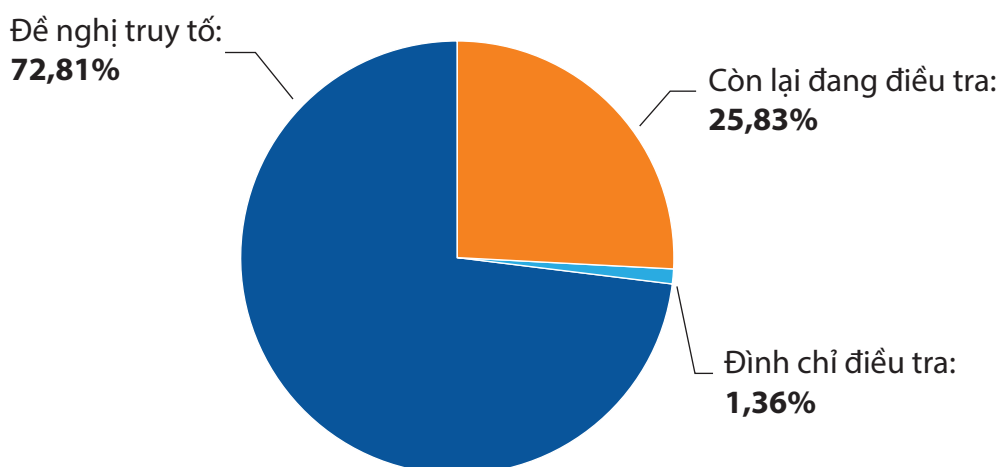
Bảng 5. Số lượng thụ lý để điều tra

| Số cũ ³ | Số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố năm 2021 | Tổng số thụ lý điều tra |
|--------------------|--|-------------------------|
| 476 | 5.059 | 5.535 |

Bảng 6. Số lượng, tỉ lệ thụ lý điều tra, giải quyết

| Tổng số thụ lý điều tra | Giải quyết | | | | Còn lại đang điều tra | |
|-------------------------|------------------|-----------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | Đề nghị truy tố | | Đình chỉ điều tra | | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
| | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) | | |
| 5.535 | 4.030 | 72,81% | 75 | 1,36% | 1.430 | 25,83% |

Biểu đồ 4. Tỉ lệ thụ lý điều tra, giải quyết



³Số cũ là số bị khởi tố bị can từ trước ngày 01/01/2021 nhưng Cơ quan điều tra chưa giải quyết xong (kết thúc điều tra hoặc đình chỉ).

4.2. Tình hình thụ lý, giải quyết trong giai đoạn truy tố

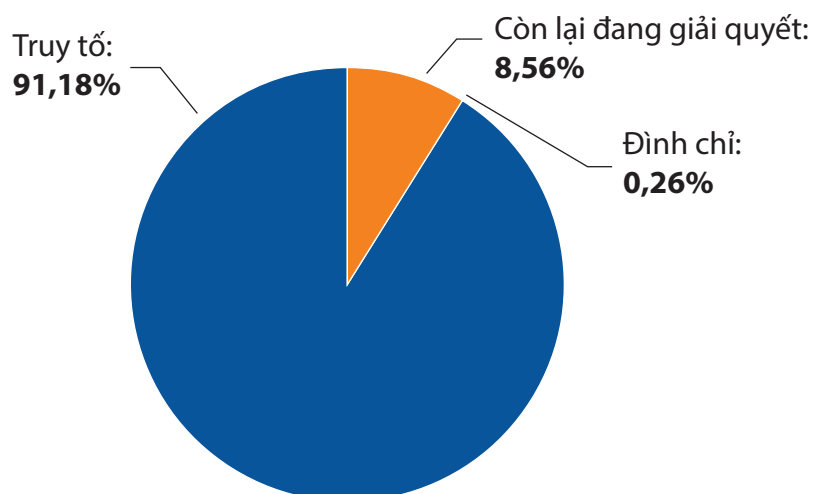
Bảng 7. Số lượng thụ lý để giải quyết tại giai đoạn truy tố

| Số cũ ³ | Số mới thụ lý trong năm 2021 | Tổng số thụ lý giai đoạn truy tố |
|--------------------|------------------------------|----------------------------------|
| 550 | 4.030 | 4.580 |

Bảng 8. Số lượng, tỉ lệ thụ lý, giải quyết tại giai đoạn truy tố

| Tổng số thụ lý, giải quyết giai đoạn truy tố (người) | Giải quyết | | | | Còn lại đang giải quyết | |
|--|------------------|-----------|------------------|-----------|-------------------------|-----------|
| | Truy tố | | Đình chỉ | | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
| | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) | | |
| 4.580 | 4.176 | 91,18% | 12 | 0,26% | 392 | 8,56% |

Biểu đồ 5. Tỉ lệ thụ lý, giải quyết tại giai đoạn truy tố



³ Số cũ là số bị can đã thụ lý, giải quyết từ trước ngày 01/01/2021 nhưng Cơ quan VKS chưa giải quyết xong (truy tố hoặc đình chỉ).

4.3. Tình hình thụ lý, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự

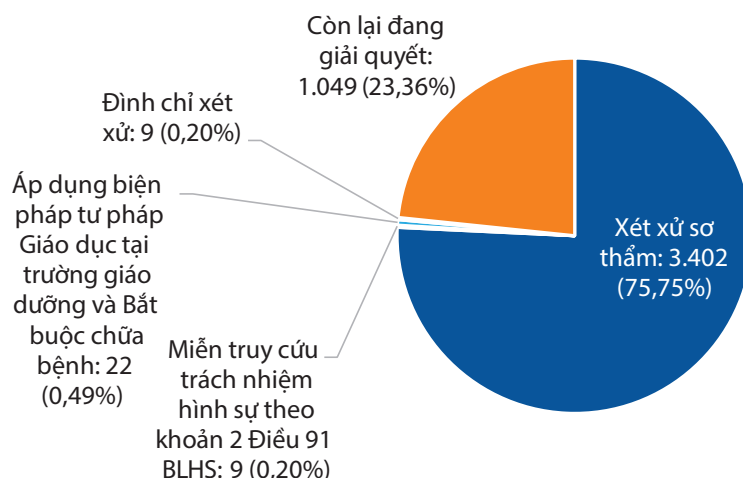
Bảng 9. Số lượng thụ lý để giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự

| Số cũ ⁴ | Số mới thụ lý trong năm 2021 | Tổng số thụ lý, giải quyết |
|--------------------|------------------------------|----------------------------|
| 315 | 4.176 | 4.491 |

Bảng 10. Tỷ lệ thụ lý, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự

| Tổng số thụ lý, giải quyết (người) | Giải quyết | | | | | | | | Còn lại đang giải quyết | |
|------------------------------------|----------------|-----------|---|-----------|--|-----------|-----------------|-----------|-------------------------|-----------|
| | Xét xử sơ thẩm | | Miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 91 BLHS | | Áp dụng biện pháp tư pháp Giáo dục tại trường giáo dưỡng và Bắt buộc chữa bệnh | | Đình chỉ xét xử | | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | | |
| 4.491 | 3.402 | 75,75% | 9 | 0,20% | 22 | 0,49% | 9 | 0,20% | 1.049 | 23,36% |

Biểu đồ 6. Tỷ lệ thụ lý, giải quyết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự



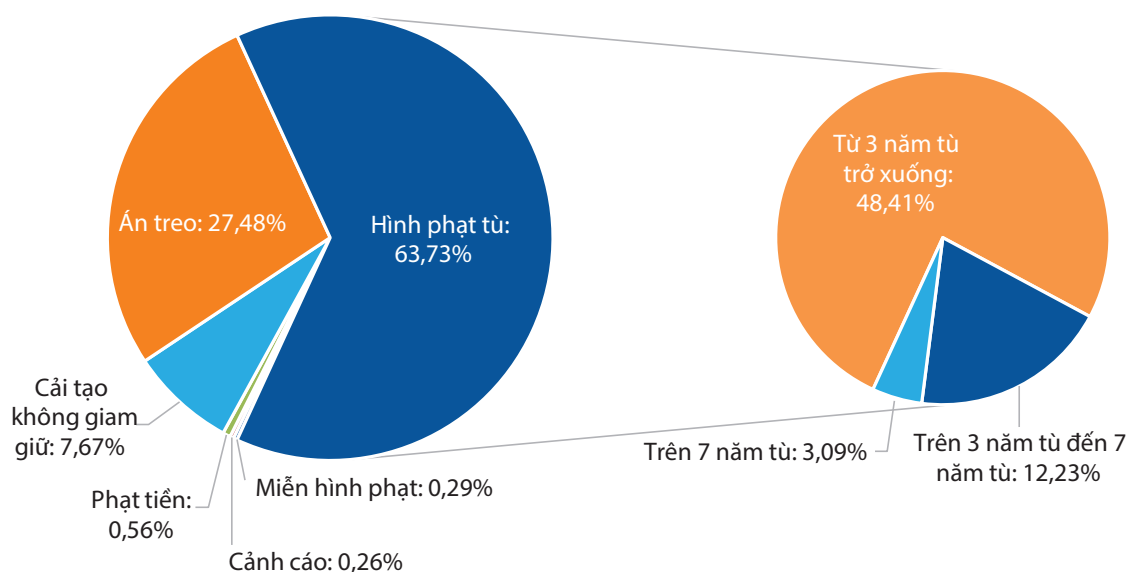
⁴Số cũ là số bị cáo đã thụ lý, giải quyết từ trước ngày 01/01/2021 nhưng Cơ quan Tòa án chưa giải quyết xong (xét xử và đình chỉ).

5. Kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Bảng 11. Kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng

| Tổng số người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm | Kết quả xét xử sơ thẩm và hình phạt áp dụng | | | | | | | | |
|---|---|----------------|----------|-----------|------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------|
| | Tòa án tuyên không phạm tội | Miễn hình phạt | Cảnh cáo | Phạt tiền | Cải tạo không giam giữ | Phạt tù cho hưởng án treo | Từ 3 năm tù trở xuống | Trên 3 năm tù đến 7 năm tù | Trên 7 năm tù |
| 3.402 | 0 | 10 | 9 | 19 | 261 | 935 | 1.647 ⁵ | 416 | 105 |

Biểu đồ 7. Tỷ lệ kết quả xét xử sơ thẩm hình sự và hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội



Chú giải:

- Biểu đồ hình tròn to thể hiện các loại hình phạt áp dụng.
- Biểu đồ hình tròn nhỏ phân tích cụ thể mức hình phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm.

⁵ 1.647 bị cáo bị tuyên phạt áp dụng hình phạt tù từ 03 năm tù trở xuống không bao gồm 935 bị cáo bị phạt tù cho hưởng án treo.

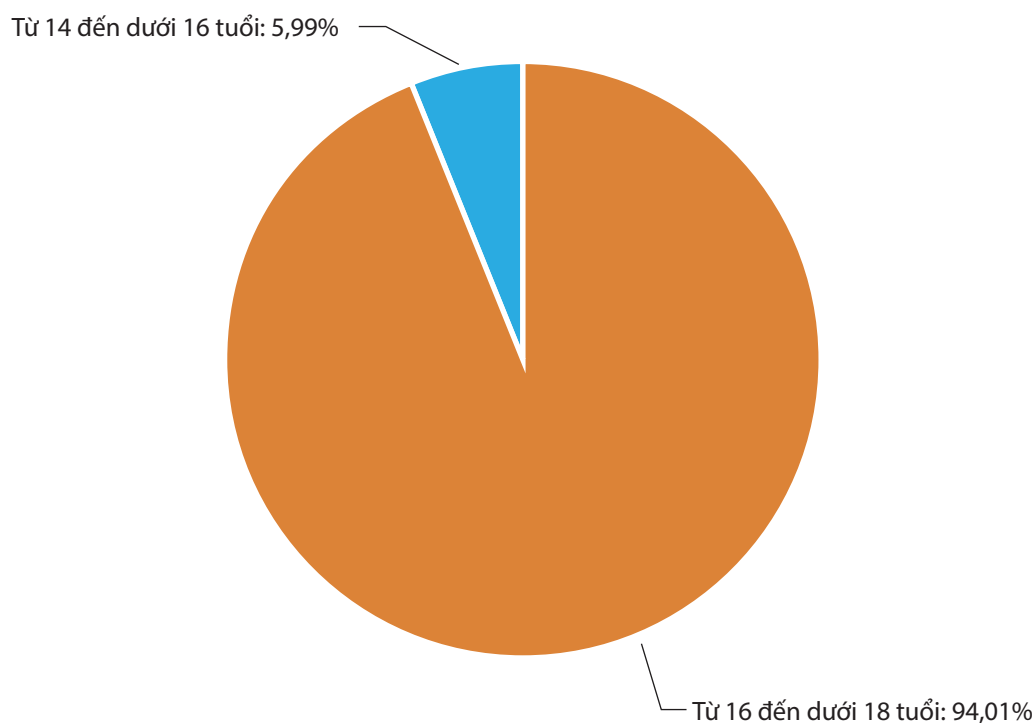
II. NHÂN THÂN VÀ MỘT SỐ TIÊU CHÍ KHÁC CỦA NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI BỊ KHỞI TỐ BỊ CAN NĂM 2021

1. Độ tuổi

Bảng 12. Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo độ tuổi

| TT | Độ tuổi | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|----|------------------------|------------------|-----------|
| 1 | Từ 14 đến dưới 16 tuổi | 303 | 5,99% |
| 2 | Từ 16 đến dưới 18 tuổi | 4.756 | 94,01% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 8. Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo độ tuổi

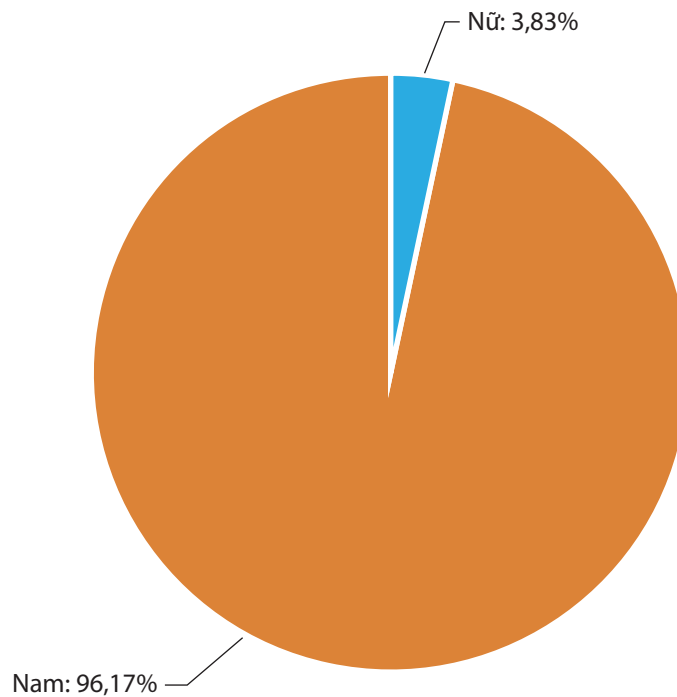


2. Giới tính

Bảng 13. Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo giới tính

| TT | Giới tính | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|-----------|------------------|-----------|
| 1 | Nam | 4.865 | 96,17% |
| 2 | Nữ | 194 | 3,83% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 9. Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo giới tính

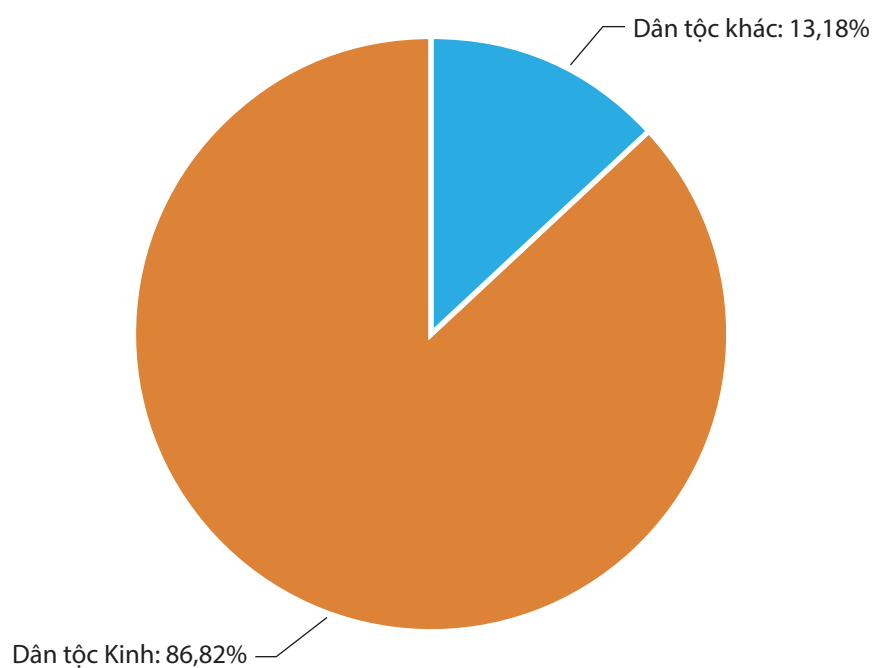


3. Dân tộc

Bảng 14. Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo dân tộc

| TT | Dân tộc | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|--------------|------------------|-----------|
| 1 | Dân tộc Kinh | 4.392 | 86,82% |
| 2 | Dân tộc khác | 667 | 13,18% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 10. Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo dân tộc

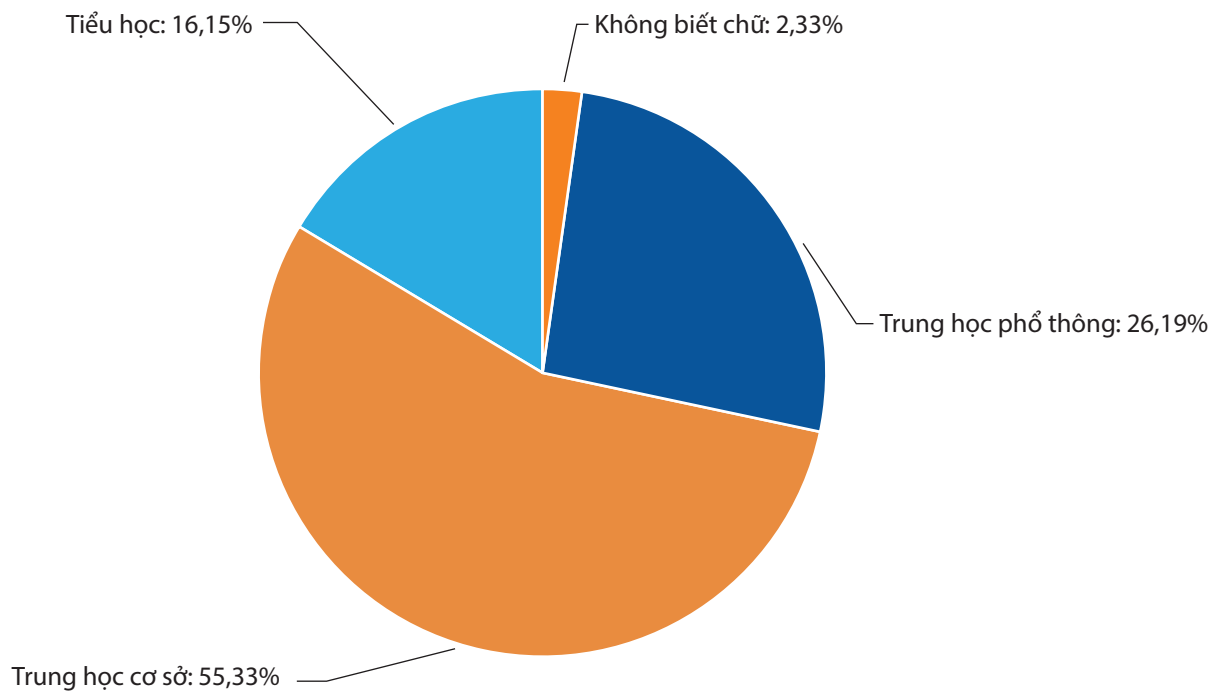


4. Trình độ văn hóa

Bảng 15. Số lượng, tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo trình độ văn hóa

| TT | Trình độ văn hóa | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|---------------------|------------------|-----------|
| 1 | Không biết chữ | 118 | 2,33% |
| 2 | Tiểu học | 817 | 16,15% |
| 3 | Trung học cơ sở | 2.799 | 55,33% |
| 4 | Trung học phổ thông | 1.325 | 26,19% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 11. Tỉ lệ của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can theo trình độ văn hóa

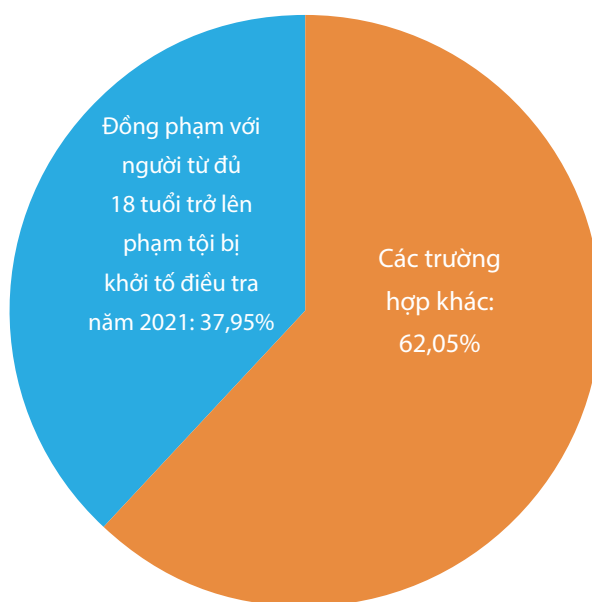


5. Đồng phạm

Bảng 16. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can đồng phạm với người từ đủ 18 tuổi trở lên

| TT | Nội dung | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|---|------------------|-----------|
| 1 | Đồng phạm với người người từ đủ 18 tuổi trở lên phạm tội bị khởi tố điều tra năm 2021 | 1.920 | 37,95% |
| 2 | Các trường hợp khác | 3.139 | 62,05% |
| | Tổng số | 5.059 | 100% |

Biểu đồ 12. Tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can đồng phạm với người từ đủ 18 tuổi trở lên

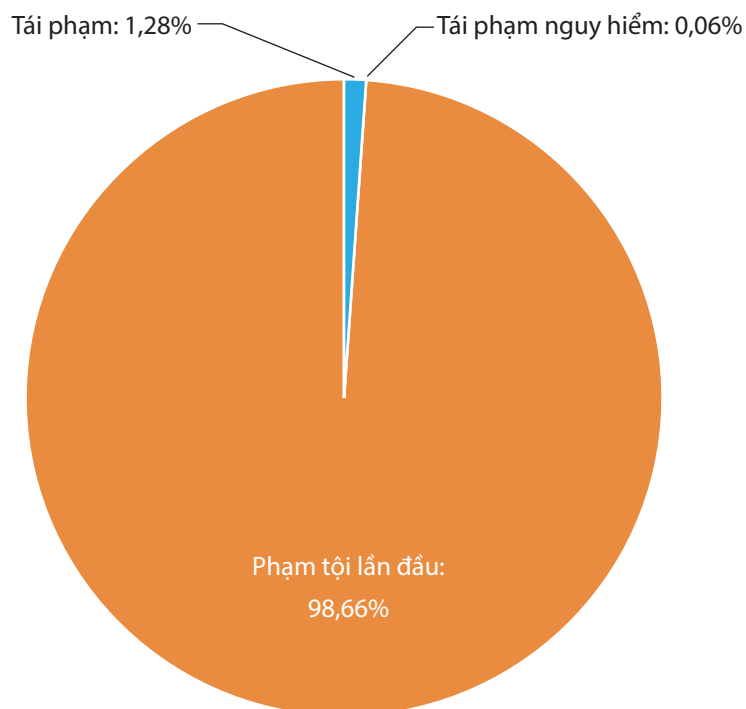


6. Tái phạm

Bảng 17. Số lượng, tỉ lệ tái phạm của của người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm

| TT | Tính chất tội phạm | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|--------------------|------------------|-----------|
| 1 | Phạm tội lần đầu | 3.396 | 98,66% |
| 2 | Tái phạm | 44 | 1,28% |
| 3 | Tái phạm nguy hiểm | 2 | 0,06% |
| | Tổng số | 3.442 | 100% |

Biểu đồ 13. Tỉ lệ tái phạm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị xét xử sơ thẩm

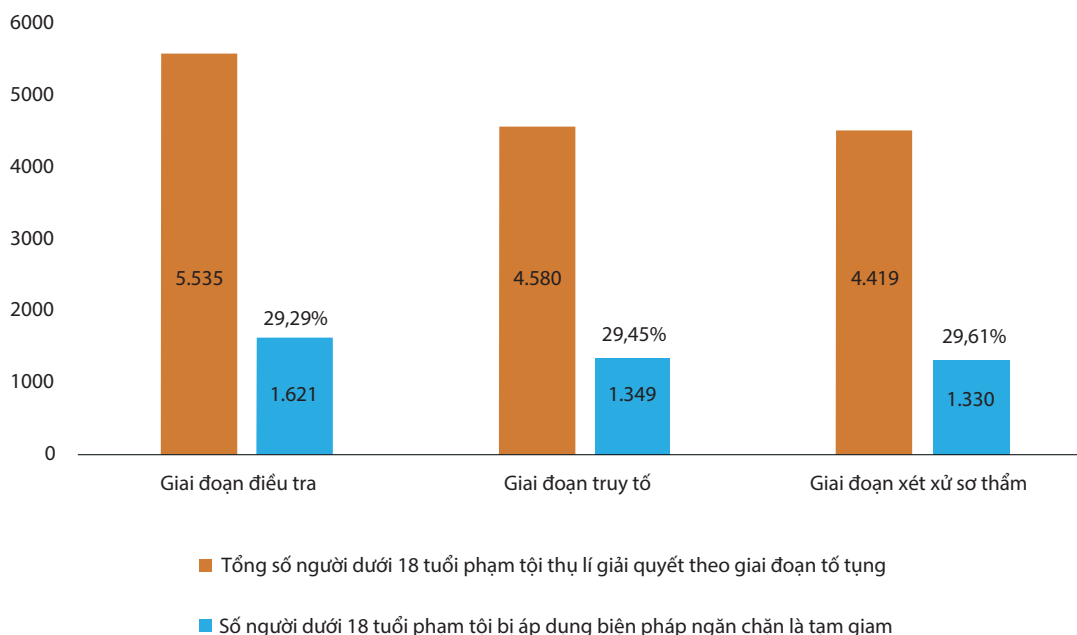


7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm)

Bảng 18. Số lượng, tỉ lệ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” theo giai đoạn tố tụng

| TT | Giai đoạn tố tụng | Tổng số người dưới 18 tuổi phạm tội thụ lý giải quyết theo giai đoạn tố tụng | Số lượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam | Tỉ lệ (%) |
|----|--------------------------|--|---|-----------|
| 1 | Giai đoạn điều tra | 5.535 | 1.621 | 29,29% |
| 2 | Giai đoạn truy tố | 4.580 | 1.349 | 29,45% |
| 3 | Giai đoạn xét xử sơ thẩm | 4.491 | 1.330 | 29,61% |

Biểu đồ 14. Tỉ lệ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “tạm giam” theo giai đoạn tố tụng



8. Một số đặc điểm nhân thân khác của người dưới 18 tuổi phạm tội

Bảng 19. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội theo các đặc điểm nhân thân khác

| TT | Nội dung | Số lượng (người) | Tỉ lệ trên tổng số 5.059 người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can |
|----|--------------------------------|------------------|--|
| 1 | Đi lang thang | 122 | 2,41% |
| 2 | Bố, mẹ đã ly hôn | 163 | 3,22% |
| 3 | Mồ côi bố, mẹ hoặc cả bố và mẹ | 81 | 1,6% |
| 4 | Người khuyết tật, tàn tật | 18 | 0,36% |
| 5 | Nghiện ma túy | 424 | 8,38% |

III. SO SÁNH TÌNH HÌNH NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI GIỮA CÁC NĂM

1. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can năm 2021 với năm 2020 theo địa phương

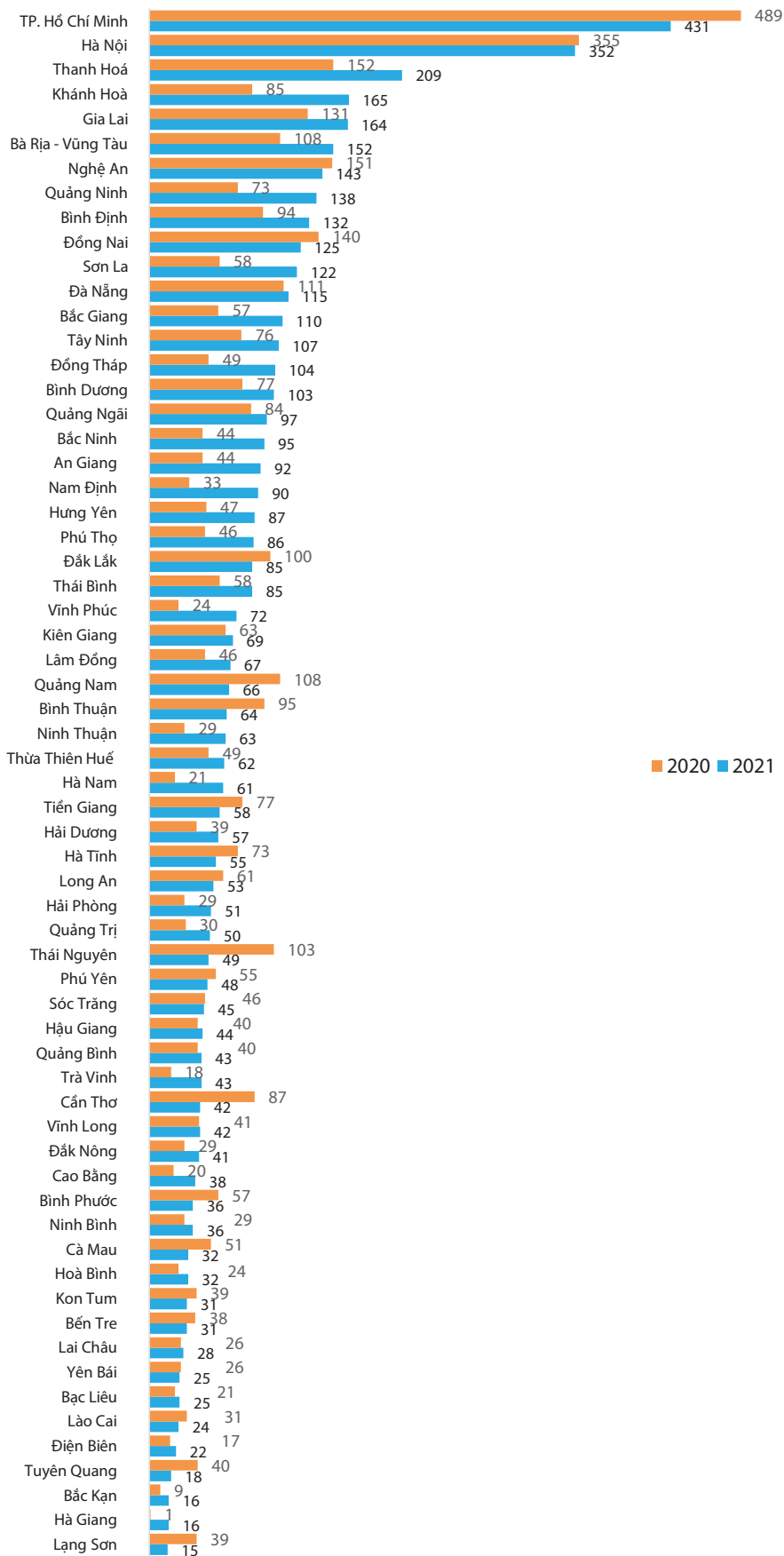
Bảng 20. Số lượng, tỉ lệ tăng/giảm xếp theo địa phương

| STT | Tỉnh, thành phố | Số lượng (người) | | Số lượng (người) tăng/giảm (3) | Tỉ lệ tăng/giảm (%) (4) |
|-----|-----------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| | | 2021 (1) | 2020 (2) | 3 = 1 - 2 | 4 = 3/2*100% |
| 1 | Hà Giang | 16 | 1 | 15 | 1.500% |
| 2 | Vĩnh Phúc | 72 | 24 | 48 | 200% |
| 3 | Hà Nam | 61 | 21 | 40 | 190,48% |
| 4 | Nam Định | 90 | 33 | 57 | 172,73% |
| 5 | Trà Vinh | 43 | 18 | 25 | 138,89% |
| 6 | Ninh Thuận | 63 | 29 | 34 | 117,24% |
| 7 | Bắc Ninh | 95 | 44 | 51 | 115,91% |
| 8 | Đồng Tháp | 104 | 49 | 55 | 112,24% |
| 9 | Sơn La | 122 | 58 | 64 | 110,34% |
| 10 | An Giang | 92 | 44 | 48 | 109,09% |
| 11 | Khánh Hoà | 165 | 85 | 80 | 94,12% |
| 12 | Bắc Giang | 110 | 57 | 53 | 92,98% |
| 13 | Cao Bằng | 38 | 20 | 18 | 90% |
| 14 | Quảng Ninh | 138 | 73 | 65 | 89,04% |
| 15 | Phú Thọ | 86 | 46 | 40 | 86,96% |
| 16 | Hưng Yên | 87 | 47 | 40 | 85,11% |
| 17 | Bắc Kạn | 16 | 9 | 7 | 77,78% |
| 18 | Hải Phòng | 51 | 29 | 22 | 75,86% |
| 19 | Quảng Trị | 50 | 30 | 20 | 66,67% |
| 20 | Thái Bình | 85 | 58 | 27 | 46,55% |

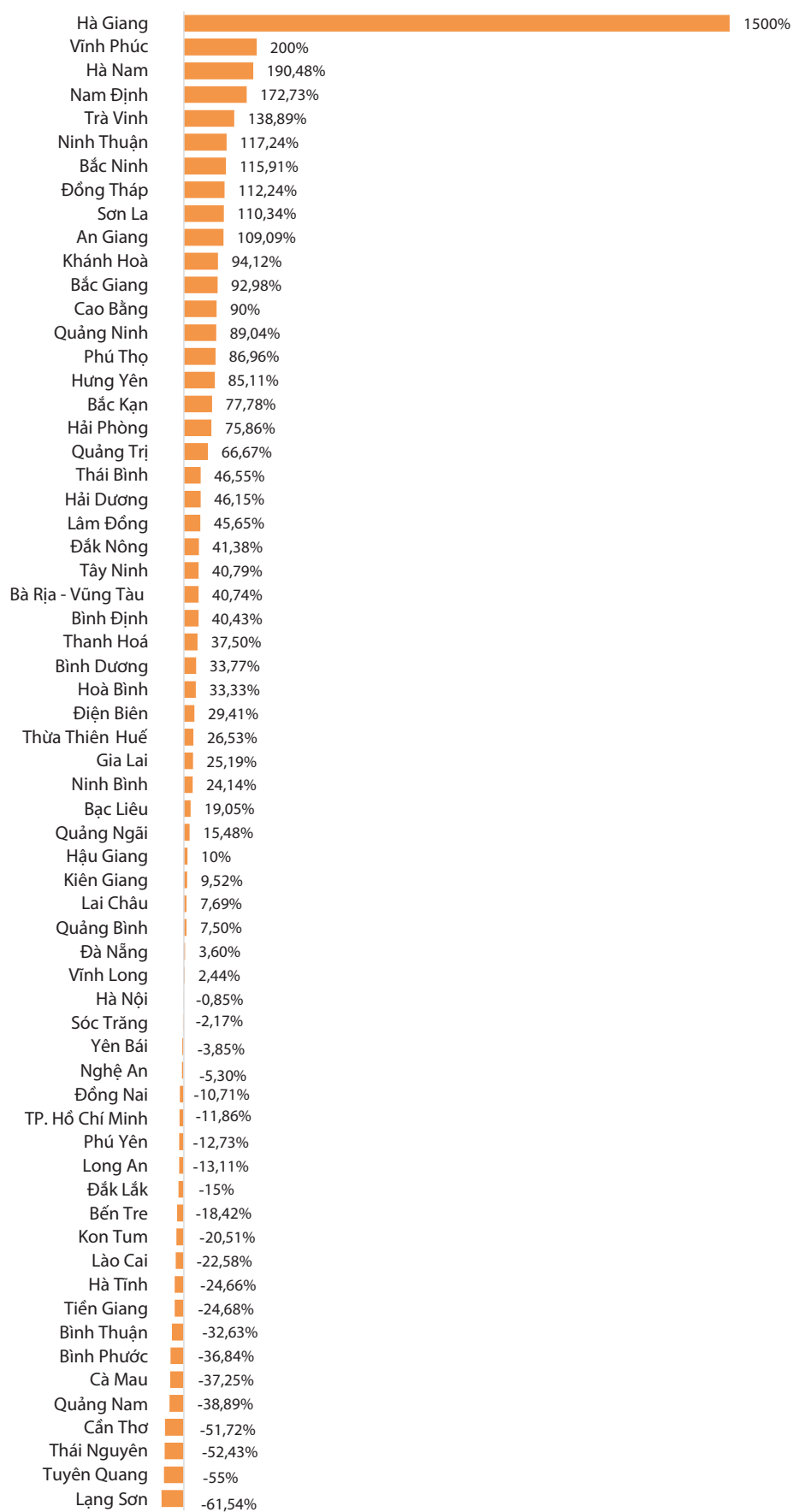
| STT | Tỉnh, thành phố | Số lượng (người) | | Số lượng (người) tăng/giảm (3) | Tỉ lệ tăng/giảm (%) (4) |
|-----|-------------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| | | 2021 (1) | 2020 (2) | 3 = 1 - 2 | 4 = 3/2*100% |
| 21 | Hải Dương | 57 | 39 | 18 | 46,15% |
| 22 | Lâm Đồng | 67 | 46 | 21 | 45,65% |
| 23 | Đắk Nông | 41 | 29 | 12 | 41,38% |
| 24 | Tây Ninh | 107 | 76 | 31 | 40,79% |
| 25 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 152 | 108 | 44 | 40,74% |
| 26 | Bình Định | 132 | 94 | 38 | 40,43% |
| 27 | Thanh Hoá | 209 | 152 | 57 | 37,5% |
| 28 | Bình Dương | 103 | 77 | 26 | 33,77% |
| 29 | Hoà Bình | 32 | 24 | 8 | 33,33% |
| 30 | Điện Biên | 22 | 17 | 5 | 29,41% |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 62 | 49 | 13 | 26,53% |
| 32 | Gia Lai | 164 | 131 | 33 | 25,19% |
| 33 | Ninh Bình | 36 | 29 | 7 | 24,14% |
| 34 | Bạc Liêu | 25 | 21 | 4 | 19,05% |
| 35 | Quảng Ngãi | 97 | 84 | 13 | 15,48% |
| 36 | Hậu Giang | 44 | 40 | 4 | 10% |
| 37 | Kiên Giang | 69 | 63 | 6 | 9,52% |
| 38 | Lai Châu | 28 | 26 | 2 | 7,69% |
| 39 | Quảng Bình | 43 | 40 | 3 | 7,5% |
| 40 | Đà Nẵng | 115 | 111 | 4 | 3,6% |
| 41 | Vĩnh Long | 42 | 41 | 1 | 2,44% |
| 42 | Hà Nội | 352 | 355 | -3 | -0,85% |
| 43 | Sóc Trăng | 45 | 46 | -1 | -2,17% |
| 44 | Yên Bái | 25 | 26 | -1 | -3,85% |

| STT | Tỉnh, thành phố | Số lượng (người) | | Số lượng (người) tăng/giảm (3) | Tỉ lệ tăng/giảm (%) (4) |
|-----|-----------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| | | 2021 (1) | 2020 (2) | 3 = 1 - 2 | 4 = 3/2*100% |
| 45 | Nghệ An | 143 | 151 | -8 | -5,3% |
| 46 | Đồng Nai | 125 | 140 | -15 | -10,71% |
| 47 | TP. Hồ Chí Minh | 431 | 489 | -58 | -11,86% |
| 48 | Phú Yên | 48 | 55 | -7 | -12,73% |
| 49 | Long An | 53 | 61 | -8 | -13,11% |
| 50 | Đắk-Lắk | 85 | 100 | -15 | -15% |
| 51 | Bến Tre | 31 | 38 | -7 | -18,42% |
| 52 | Kon Tum | 31 | 39 | -8 | -20,51% |
| 53 | Lào Cai | 24 | 31 | -7 | -22,58% |
| 54 | Hà Tĩnh | 55 | 73 | -18 | -24,66% |
| 55 | Tiền Giang | 58 | 77 | -19 | -24,68% |
| 56 | Bình Thuận | 64 | 95 | -31 | -32,63% |
| 57 | Bình Phước | 36 | 57 | -21 | -36,84% |
| 58 | Cà Mau | 32 | 51 | -19 | -37,25% |
| 59 | Quảng Nam | 66 | 108 | -42 | -38,89% |
| 60 | Cần Thơ | 42 | 87 | -45 | -51,72% |
| 61 | Thái Nguyên | 49 | 103 | -54 | -52,43% |
| 62 | Tuyên Quang | 18 | 40 | -22 | -55% |
| 63 | Lạng Sơn | 15 | 39 | -24 | -61,54% |
| | Tổng số | 5.059 | 4.333 | 726 | |

Biểu đồ 15. Số lượng tăng/giảm xếp theo địa phương



Biểu đồ 16. Tỷ lệ tăng/giảm xếp theo địa phương



- Một số địa phương có tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can trong năm 2021 tăng so với năm 2020 là:

Hà Giang (tăng 15 bị can, tương đương 1.500%), Vĩnh Phúc (tăng 48 bị can, tương đương 200%), Hà Nam (tăng 40 bị can, tương đương 190,48%), Nam Định (tăng 57 bị can, tương đương 172,73%), Trà Vinh (tăng 25 bị can, tương đương 138,89%), Ninh Thuận (tăng 34 bị can, tương đương 117,24%), Bắc Ninh (tăng 51 bị can, tương đương 115,91%), Đồng Tháp (tăng 55 bị can, tương đương 112,24%), Sơn La (tăng 64 bị can, tương đương 110,34%), An Giang (tăng 48 bị can, tương đương 109,09%), Khánh Hòa (tăng 80 bị can, tương đương 94,12%), Bắc Giang (tăng 53 bị can, tương đương 92,98%).

- Một số địa phương có tỉ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can giảm trong năm 2021 so với năm 2020 là:

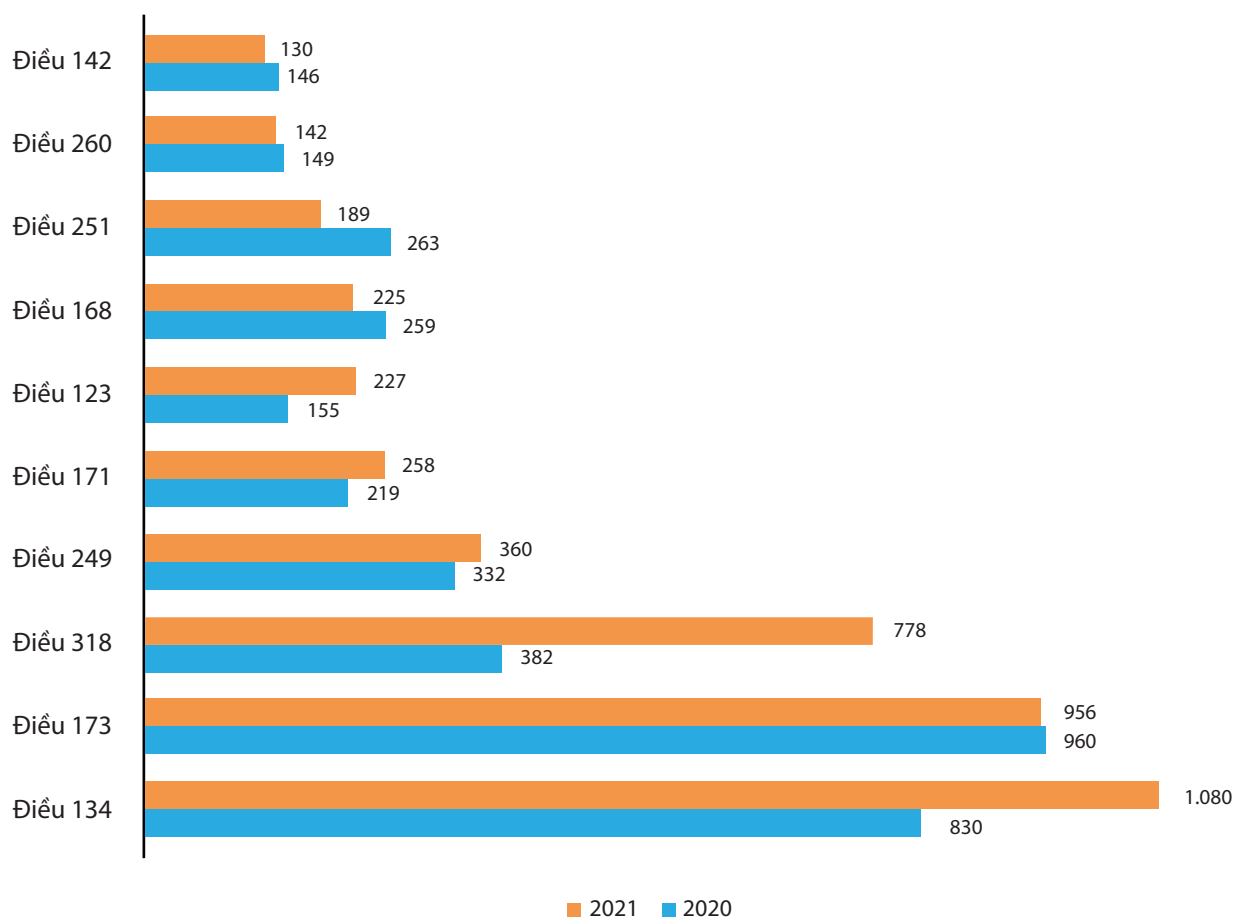
Lạng Sơn (giảm 24 bị can, tương đương 61,54%), Tuyên Quang (giảm 22 bị can, tương đương 55%), Thái Nguyên (giảm 54 bị can, tương đương 52,43%), Cần Thơ (giảm 45 bị can, tương đương 51,72%), Quảng Nam (giảm 42 bị can, tương đương 38,89%), Cà Mau (giảm 19 bị can, tương đương 37,25%), Bình Phước (giảm 21 bị can, tương đương 36,84%), Bình Thuận (giảm 31 bị can, tương đương 32,63%), Tiền Giang (giảm 19 bị can, tương đương 24,68%), Hà Tĩnh (giảm 18 bị can, tương đương 24,66%), Lào Cai (giảm 7 bị can, tương đương 22,58%), Kon Tum (giảm 8 bị can, tương đương 20,51%).

2. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội năm 2021 với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất

Bảng 21. Số lượng, tỉ lệ tăng/giảm người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can trong năm 2021 so với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất

| STT | Tội danh (Điều luật) | Số lượng (người) | | Số lượng tăng/giảm (người) (3) | Tỉ lệ tăng/giảm (%) (4) |
|-----|--|------------------|----------|--------------------------------------|-------------------------------|
| | | 2020 (1) | 2021 (2) | 3 = 2-1 | 4 = 3/1*100% |
| 1 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) | 830 | 1.080 | 250 | 30,12% |
| 2 | Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) | 960 | 956 | -4 | -0,42% |
| 3 | Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) | 382 | 778 | 396 | 103,66% |
| 4 | Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249) | 332 | 360 | 28 | 8,43% |
| 5 | Tội cướp giật tài sản (Điều 171) | 219 | 258 | 39 | 17,81% |
| 6 | Tội giết người (Điều 123) | 155 | 227 | 72 | 46,45% |
| 7 | Tội cướp tài sản (Điều 168) | 259 | 225 | -34 | -13,13% |
| 8 | Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) | 263 | 189 | -74 | -28,14% |
| 9 | Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) | 149 | 142 | -7 | -4,7% |
| 10 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) | 146 | 130 | -16 | -10,96% |

Biểu đồ 17. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội trong năm 2021 so với năm 2020 theo 10 tội danh phổ biến nhất



Các tội có số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can tăng cao trong năm 2021 so với năm 2020 như: Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) tăng 396 bị can, tương đương 103,66%; Tội giết người (Điều 123) tăng 72 bị can, tương đương 46,45%; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) tăng 250 bị can, tương đương 30,12%; Tội cướp giật tài sản (Điều 171) tăng 39 bị can, tương đương 17,81%.

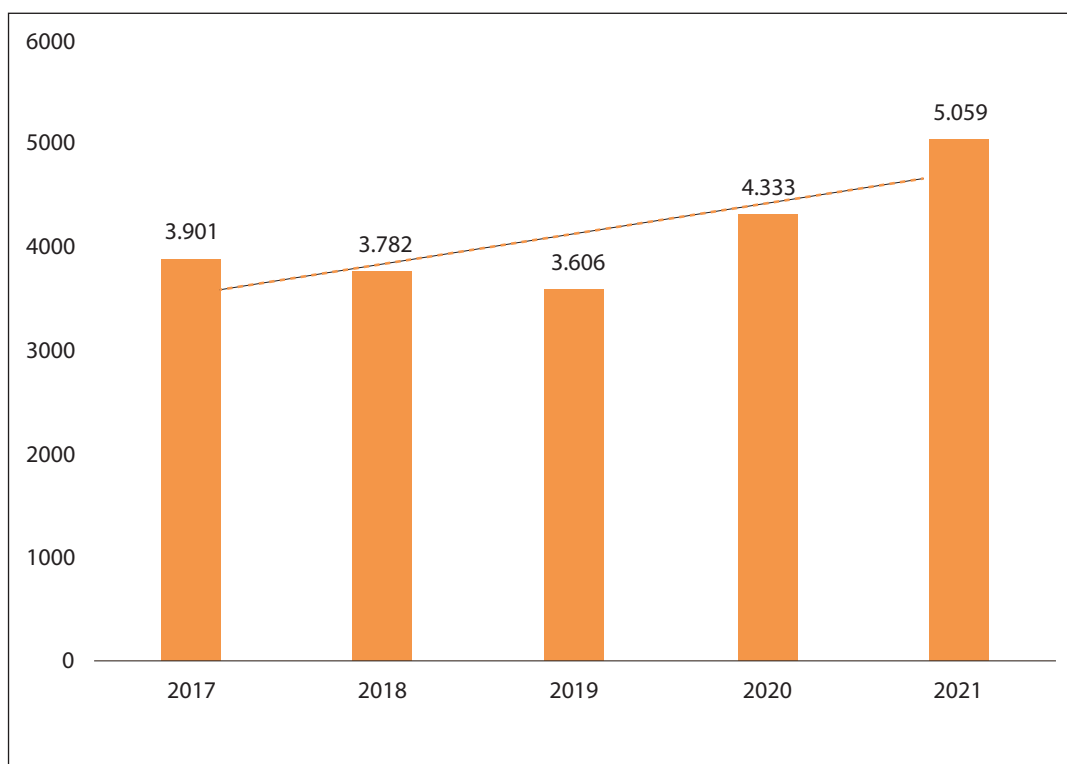
Các tội có số người dưới 18 tuổi phạm tội mới bị khởi tố trong năm 2021 giảm so với năm 2020 như: Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) giảm 74 bị can, tương đương 28,14%; Tội cướp tài sản (Điều 168) giảm 34 bị can, tương đương 13,13%; Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) giảm 16 bị can, tương đương 10,96%.

3. So sánh tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021

Bảng 22. Số lượng và tỉ lệ tăng/giảm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021

| Năm | Số lượng (người) | Số lượng tăng/giảm so với năm trước | Tỉ lệ (%) tăng/giảm so với năm trước |
|------|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 2017 | 3.901 | | |
| 2018 | 3.782 | -119 | -3,05% |
| 2019 | 3.606 | -176 | -4,65% |
| 2020 | 4.333 | 727 | 16,78% |
| 2021 | 5.059 | 726 | 14,35% |

Biểu đồ 18. Số lượng tăng/giảm của người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021



Số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2019 có xu hướng giảm, trong đó năm 2019 giảm thấp nhất (giảm 176 bị can, tương đương 4,65%). Tuy nhiên, sang năm 2020 và năm 2021 ngược lại, có xu hướng tăng cao, trong đó năm 2020 tăng 727 bị can, tương đương 16,78% so với năm 2019 và năm 2021 tăng 726 bị can, tương đương 14,35%.

4. So sánh tình hình tội phạm người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất

Bảng 23. Số lượng người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất

| STT | Tội danh (Điều luật) | Số lượng (người) | | | | |
|-----|--|------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) | 669 | 704 | 695 | 787 | 1.080 |
| 2 | Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) | 1.422 | 1.119 | 995 | 942 | 956 |
| 3 | Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) | 25 | 104 | 148 | 382 | 778 |
| 4 | Tội tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (Điều 249 và Điều 251) ⁶ | 329 | 498 | 504 | 599 | 549 |
| 5 | Tội cướp giật tài sản (Điều 171) | 249 | 282 | 262 | 219 | 258 |
| 6 | Tội giết người (Điều 123) | 149 | 125 | 130 | 154 | 227 |
| 7 | Tội cướp tài sản (Điều 168) | 310 | 256 | 215 | 250 | 225 |
| 8 | Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) | 141 | 136 | 149 | 143 | 142 |
| 9 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) | 86 | 68 | 97 | 142 | 130 |
| 10 | Các tội còn lại | 521 | 490 | 411 | 715 | 714 |
| | Tổng số | 3.901 | 3.782 | 3.606 | 4.333 | 5.059 |

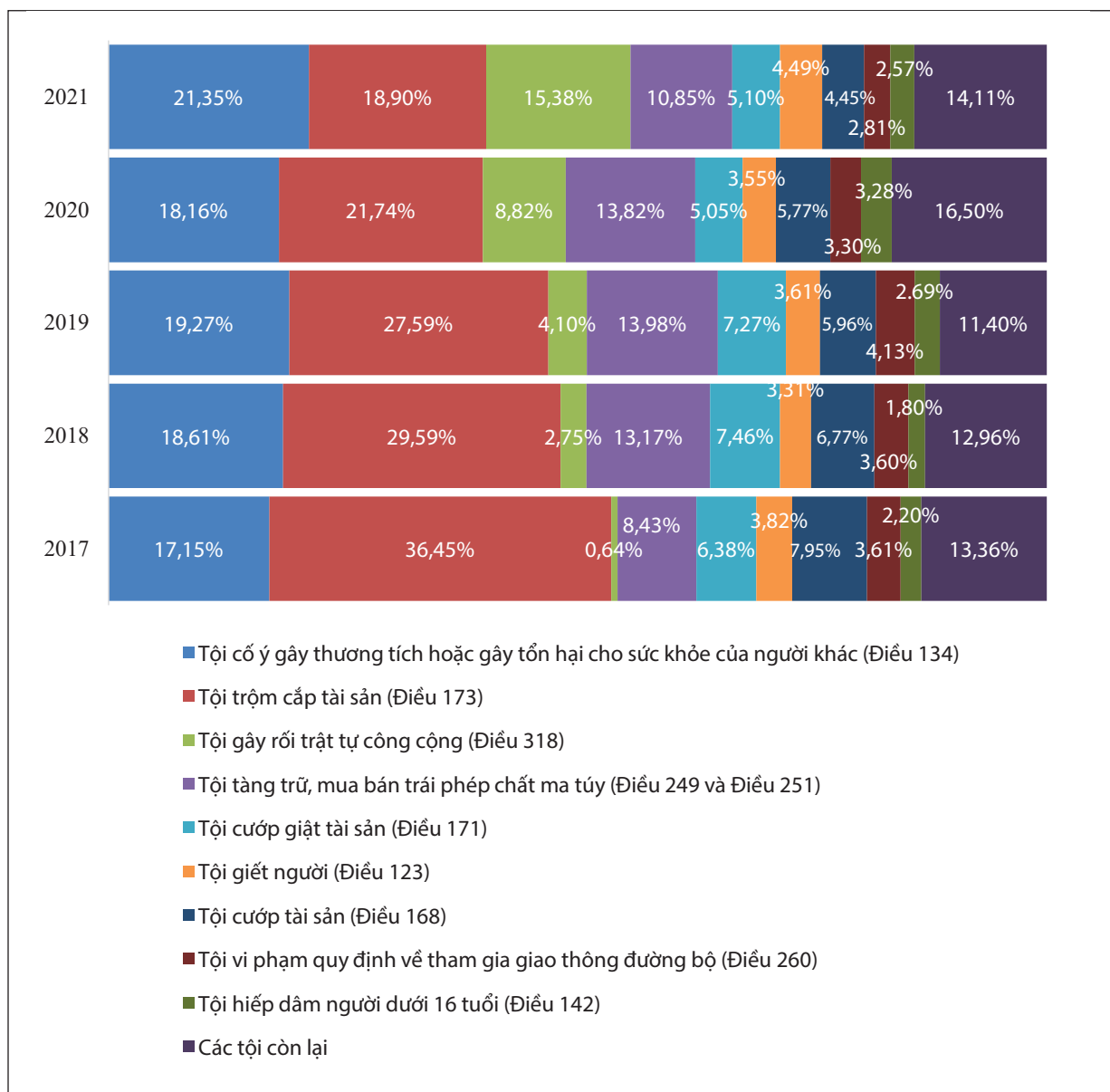
⁶ Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định tội ghép, tức là Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy trong cùng 1 điều luật là Điều 194. Bộ luật Hình sự 2015 quy định hai tội riêng là tàng trữ trái phép chất ma túy và tội mua bán trái phép chất ma túy tại hai điều luật độc lập là Điều 249 và Điều 251. Trong bảng này chúng tôi gộp số liệu về hai tội danh này để tiện so sánh.

Bảng 24. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh phổ biến nhất

| TT | Tội danh (Điều luật) | Tỷ lệ (%) | | | | |
|----|--|-----------|--------|--------|--------|--------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) | 17,15% | 18,61% | 19,27% | 18,16% | 21,35% |
| 2 | Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) | 36,96% | 29,59% | 27,59% | 21,74% | 18,9% |
| 3 | Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) | 0,64% | 2,75% | 4,1% | 8,82% | 15,38% |
| 4 | Tội tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (Điều 249 và Điều 251) ⁷ | 8,43% | 13,17% | 13,98% | 13,82% | 10,85% |
| 5 | Tội cướp giật tài sản (Điều 171) | 6,38% | 7,46% | 7,27% | 5,05% | 5,1% |
| 6 | Tội giết người (Điều 123) | 3,82% | 3,31% | 3,61% | 3,55% | 4,49% |
| 7 | Tội cướp tài sản (Điều 168) | 7,95% | 6,77% | 5,96% | 5,77% | 4,45% |
| 8 | Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) | 3,61% | 3,6% | 4,13% | 3,3% | 2,81% |
| 9 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) | 2,2% | 1,8% | 2,69% | 3,28% | 2,57% |
| 10 | Các tội còn lại | 13,36% | 12,96% | 11,40% | 16,5% | 14,11% |
| | Tổng số | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |

⁷ Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định tội ghép, tức là Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy trong cùng 1 điều luật là Điều 194. Bộ luật Hình sự 2015 quy định hai tội riêng là tội tàng trữ trái phép chất ma túy và tội mua bán trái phép chất ma túy tại hai điều luật độc lập là Điều 249 và Điều 251. Trong bảng này chúng tôi gộp số liệu về hai tội danh này để tiện so sánh.

Biểu đồ 19. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can từ năm 2017 đến năm 2021 theo các tội danh tội danh phổ biến nhất



Nhìn chung, một số tội danh khởi tố đối với số người dưới 18 tuổi phạm tội bị khởi tố bị can như nêu trên từ năm 2017 đến năm 2021 có năm tăng, năm giảm. Tuy nhiên, đến năm 2021 có một số tội có tỷ lệ khởi tố tăng cao so với năm 2020, cụ thể: Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) tăng cao nhất so với năm 2020 (tăng 396 bị can, tương đương 103,66%); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác (Điều 134) tăng cao thứ hai (tăng 293 bị can, tương đương 37,23%)

Phần thứ hai: **TÌNH HÌNH** **NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI LÀ BỊ HẠI**

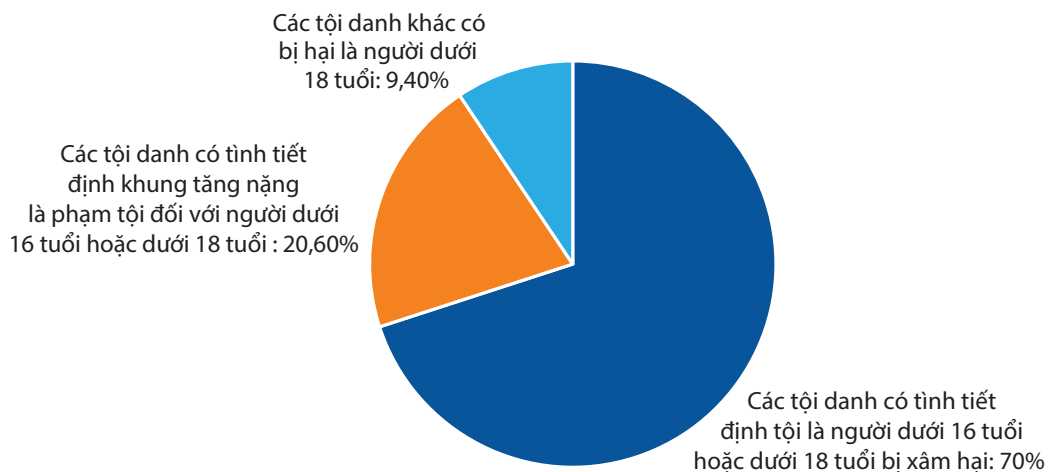
I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VỀ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI LÀ BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ (số liệu được tính từ 01/01 đến 31/12/2021)

1. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự

Bảng 25. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự

| TT | Nội dung | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|--|------------------|-----------|
| 1 | Các tội danh có tình tiết định tội là người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi bị xâm hại ⁸ | 1.706 | 70% |
| 2 | Các tội danh có tình tiết định khung tăng nặng là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi ⁹ | 502 | 20,6% |
| 3 | Các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi | 229 | 9,4% |
| | Tổng số | 2.437 | 100% |

Biểu đồ 20. Tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự



⁸Xem Phụ lục 1.

⁹Xem Phụ lục 2.

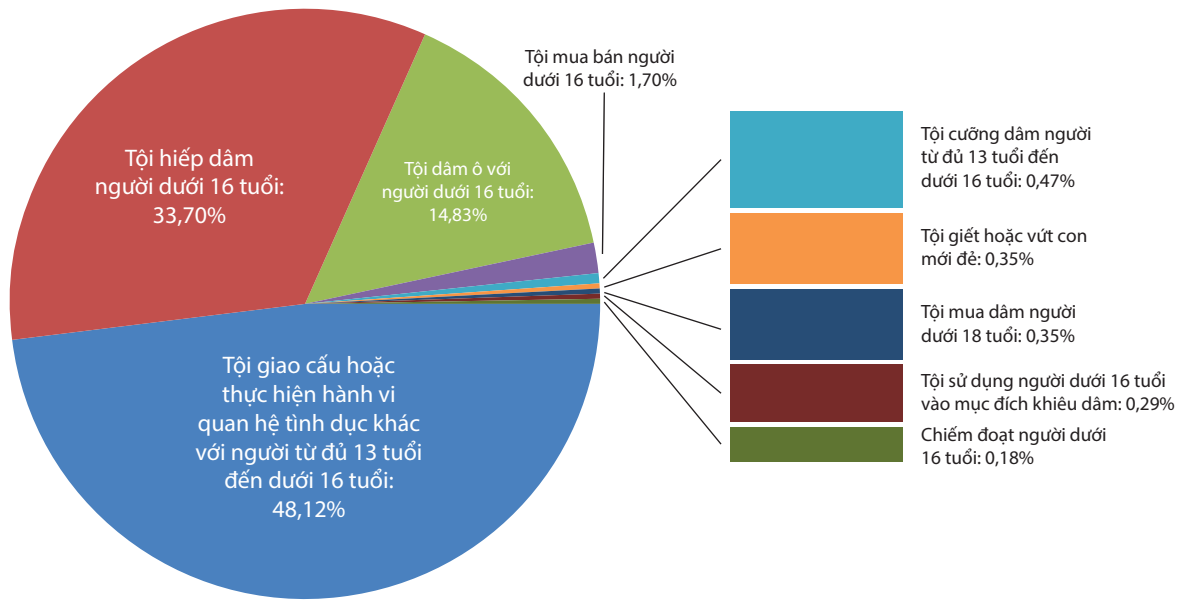
2. Tình hình người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 là tình tiết định tội

Bảng 26. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự năm 2021 theo tội danh quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 là tình tiết định tội¹⁰

| TT | Tội danh | Điều luật | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|--|-----------|------------------|-----------|
| 1 | Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi | 145 | 821 | 48,12% |
| 2 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi | 142 | 575 | 33,7% |
| 3 | Tội dâm ô với người dưới 16 tuổi | 146 | 253 | 14,83% |
| 4 | Tội mua bán người dưới 16 tuổi | 151 | 29 | 1,7% |
| 5 | Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi | 144 | 8 | 0,47% |
| 6 | Tội giết hoặc vứt con mới đẻ | 124 | 6 | 0,35% |
| 7 | Tội mua dâm người dưới 18 tuổi | 329 | 6 | 0,35% |
| 8 | Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm | 147 | 5 | 0,29% |
| 9 | Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi | 153 | 3 | 0,18% |
| | Tổng số | | 1.706 | 100% |

¹⁰ BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định 12 tội danh có tình tiết định tội là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi. Trong năm 2021, chỉ 9 tội danh trên tổng số 12 tội danh này có người dưới 18 tuổi là người bị hại.

Biểu đồ 21. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự của 09 tội danh là tình tiết định tội theo quy định của BLHS năm 2015:



Những tội danh mà người dưới 18 tuổi bị xâm hại chiếm tỷ lệ lớn so với tổng số của 09 tội danh có tình tiết định tội là người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi bị xâm hại năm 2021 là:

- Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145) chiếm 48,12% (821/1.706 người);
- Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142) chiếm 33,7% (575/1.706 người);
- Tội dâm ô với người dưới 16 tuổi (Điều 146) chiếm 14,83% (253/1.706 người).

3. Tình hình người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt

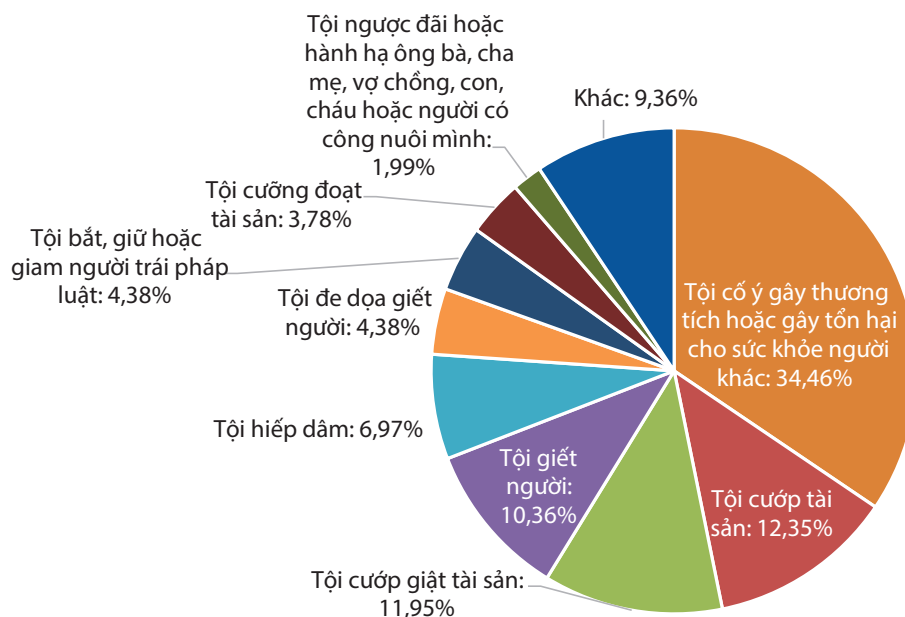
Bảng 27. Số lượng, tỉ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt ¹¹

| TT | Tội danh | Điều luật | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|---|-----------|------------------|-----------|
| 1 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác | 134 | 173 | 34,46% |
| 2 | Tội cướp tài sản | 168 | 62 | 12,35% |
| 3 | Tội cướp giật tài sản | 171 | 60 | 11,95% |
| 4 | Tội giết người | 123 | 52 | 10,36% |
| 5 | Tội hiếp dâm | 141 | 35 | 6,97% |
| 6 | Tội đe dọa giết người | 133 | 22 | 4,38% |
| 7 | Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật | 157 | 22 | 4,38% |
| 8 | Tội cưỡng đoạt tài sản | 170 | 19 | 3,78% |
| 9 | Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi mình | 185 | 10 | 1,99% |
| 10 | Tội cố ý truyền HIV cho người khác | 149 | 7 | 1,39% |
| 11 | Tội tàng trữ trái phép chất ma túy | 249 | 6 | 1,2% |
| 12 | Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy | 255 | 6 | 1,2% |
| 13 | Tội bức cung | 374 | 6 | 1,2% |
| 14 | Tội hành hạ người khác | 140 | 4 | 0,8% |
| 15 | Tội cưỡng dâm | 143 | 4 | 0,8% |
| 16 | Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản | 169 | 3 | 0,6% |
| 17 | Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ | 127 | 2 | 0,4% |
| 18 | Tội bức tử | 130 | 1 | 0,2% |

¹¹ BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định 37 tội danh có tình tiết định khung tăng nặng hình phạt là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi. Năm 2021 chỉ có 26 tội danh trên tổng số 37 tội danh này có người dưới 18 tuổi bị hại.

| TT | Tội danh | Điều luật | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|----|---|-----------|----------|-----------|
| 19 | Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ | 137 | 1 | 0,2% |
| 20 | Tội lây truyền HIV cho người khác | 148 | 1 | 0,2% |
| 21 | Tội vận chuyển trái phép chất ma túy | 250 | 1 | 0,2% |
| 22 | Tội mua bán trái phép chất ma túy | 251 | 1 | 0,2% |
| 23 | Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy | 254 | 1 | 0,2% |
| 24 | Tội bắt cóc con tin | 301 | 1 | 0,2% |
| 25 | Tội chứa mại dâm | 327 | 1 | 0,2% |
| 26 | Tội môi giới mại dâm | 328 | 1 | 0,2% |
| | Tổng số | | 502 | 100% |

Biểu đồ 22. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự theo một số tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt



Những tội danh mà người dưới 18 tuổi bị xâm hại chiếm tỉ lệ lớn so với tổng số tội danh là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt mà người dưới 18 tuổi bị xâm hại năm 2021:

- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác (Điều 134) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao nhất (chiếm 34,46% tương ứng 173/502 người);
- Tội cướp tài sản (Điều 168) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ hai (chiếm 12,35% tương ứng 62/502 người);
- Tội cướp giết tài sản (Điều 171) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ ba (chiếm 11,95% tương ứng 60/502 người);
- Tội giết người (Điều 123) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ tư (chiếm 10,36% tương ứng 52/502 người);
- Tội hiếp dâm (Điều 141) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ năm (chiếm 6,97% tương ứng 35/502 người).

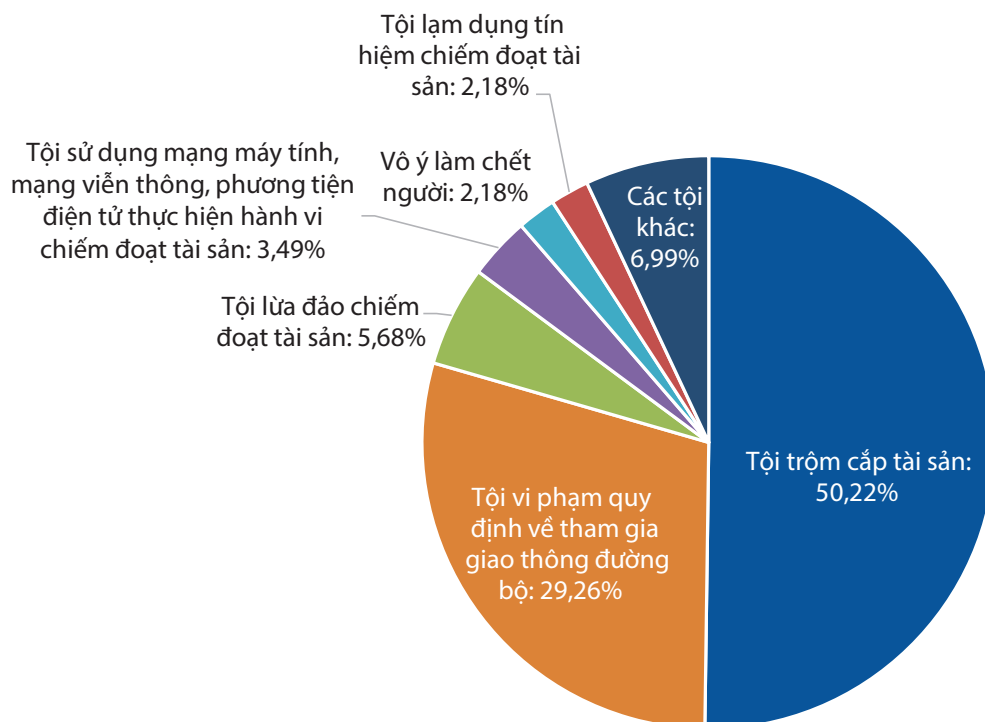
4. Các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự

Bảng 28. Số lượng, tỉ lệ các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự

| TT | Tội danh | Điều luật | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|---|-------------------|------------------|-------------|
| 1 | Tội trộm cắp tài sản | 173 | 115 | 50,22% |
| 2 | Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ | 260 | 67 | 29,26% |
| 3 | Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản | 174 | 13 | 5,68% |
| 4 | Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản | 290 | 8 | 3,49% |
| 5 | Tội vô ý làm chết người | 128 | 5 | 2,18% |
| 6 | Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản | 175 | 5 | 2,18% |
| 7 | Tội làm nhục người khác | 155 | 4 | 1,75% |
| 8 | Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản | 178 | 3 | 1,31% |
| 9 | Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng | 298 | 2 | 0,87% |
| 10 | Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc | 375 | 2 | 0,87% |
| 11 | Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản | 172 | 1 | 0,44% |
| 12 | Tội loạn luân | 184 | 1 | 0,44% |
| 13 | Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác | 315 | 1 | 0,44% |
| 14 | Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp | 325 | 1 | 0,44% |
| 15 | Tội giao cấu với trẻ em (BLHS 1999) | 115 ¹² | 1 | 0,44% |
| | Tổng số | | 229 | 100% |

¹² Đây là trường hợp bị khởi tố theo Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Biểu đồ 23. Tỷ lệ một số tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự:



Những tội danh mà người dưới 18 tuổi bị xâm hại chiếm tỉ lệ lớn (cao) so với tổng số các tội danh khác có bị hại là người dưới 18 tuổi trong các vụ án hình sự năm 2021 là:

- Tội trộm cắp tài sản (Điều 173) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao nhất (chiếm 50,22% tương ứng 115/229 người);
- Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ hai (chiếm 29,26% tương ứng 67/229 người);
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) là tội có người dưới 18 tuổi bị xâm hại cao thứ ba (chiếm 5,68% tương ứng 13/229 người).

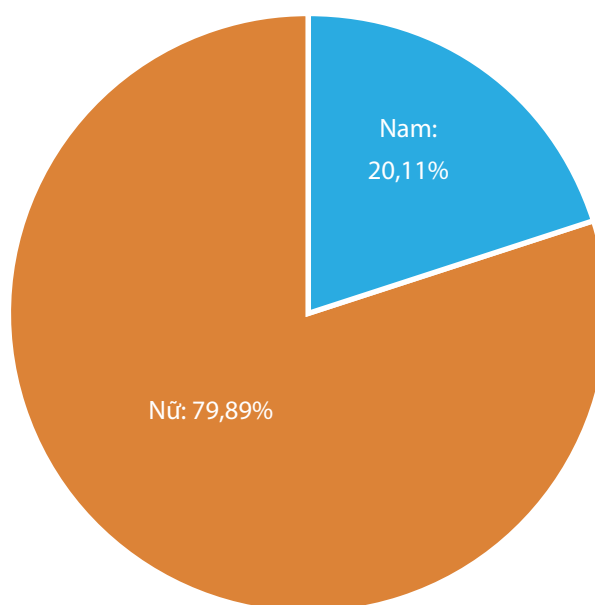
II. NHÂN THÂN VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN KHÁC CỦA NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI LÀ BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Giới tính

Bảng 29. Số lượng, tỉ lệ theo giới tính

| TT | Giới tính | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|-----------|------------------|-----------|
| 1 | Nam | 490 | 20,11% |
| 2 | Nữ | 1.947 | 79,89% |
| | Tổng số | 2.437 | 100% |

Biểu đồ 24. Tỉ lệ theo giới tính

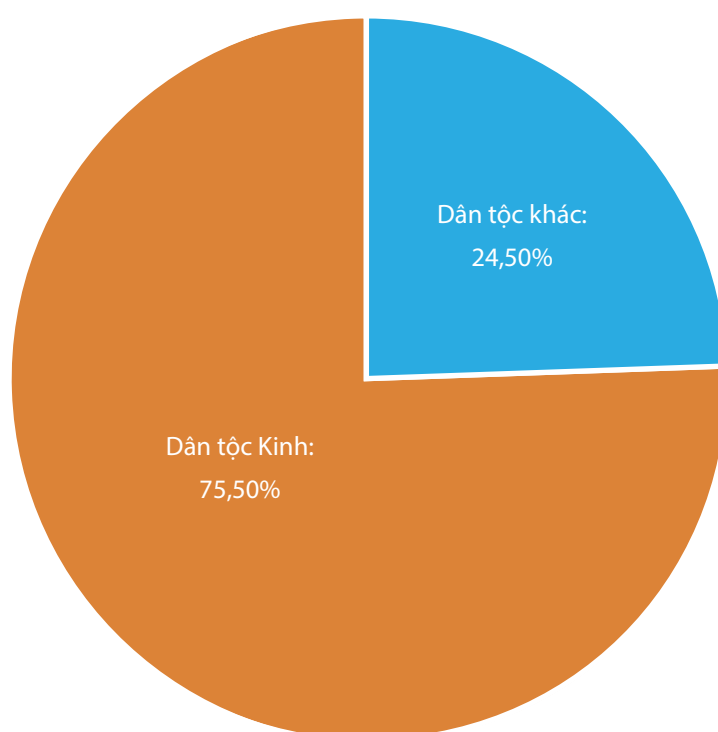


2. Dân tộc

Bảng 30. Số lượng, tỉ lệ theo dân tộc

| TT | Dân tộc | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|--------------|------------------|-----------|
| 1 | Dân tộc Kinh | 1.840 | 75,5% |
| 2 | Dân tộc khác | 597 | 24,5% |
| | Tổng số | 2.437 | 100% |

Biểu đồ 25. Tỉ lệ theo dân tộc

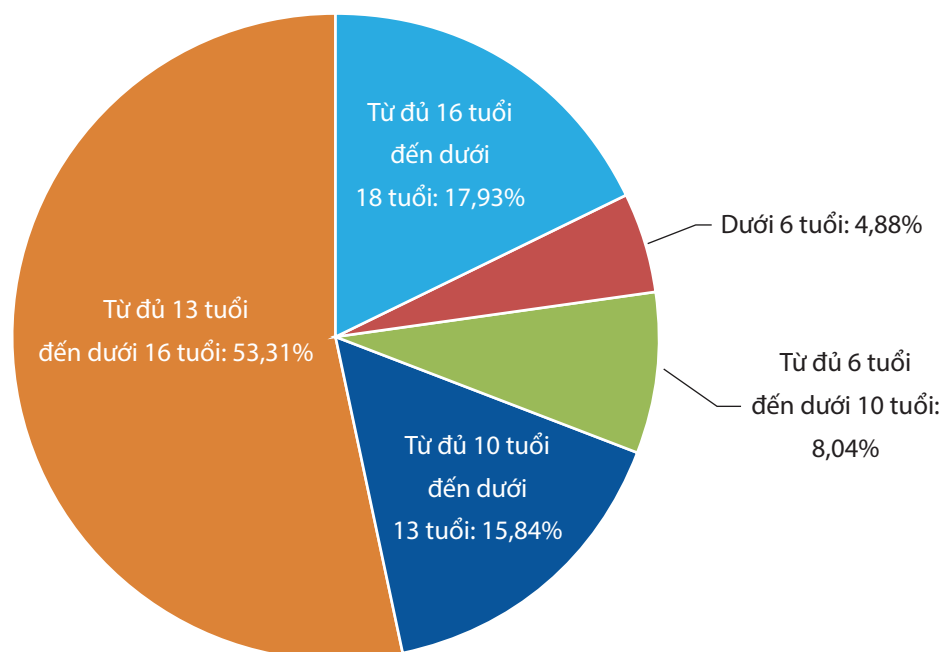


3. Độ tuổi

Bảng 31. Số lượng, tỉ lệ theo độ tuổi

| STT | Độ tuổi | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|-----|--------------------------------|------------------|-----------|
| 1 | Dưới 6 tuổi | 119 | 4,88% |
| 2 | Từ đủ 6 tuổi đến dưới 10 tuổi | 196 | 8,04% |
| 3 | Từ đủ 10 tuổi đến dưới 13 tuổi | 386 | 15,84% |
| 4 | Từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi | 1.299 | 53,3% |
| 5 | Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | 437 | 17,93% |
| | Tổng số | 2.437 | 100% |

Biểu đồ 26. Tỉ lệ theo độ tuổi



4. Một số đặc điểm nhân thân khác của người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự

Bảng 32. Số lượng, tỉ lệ theo các đặc điểm nhân thân khác

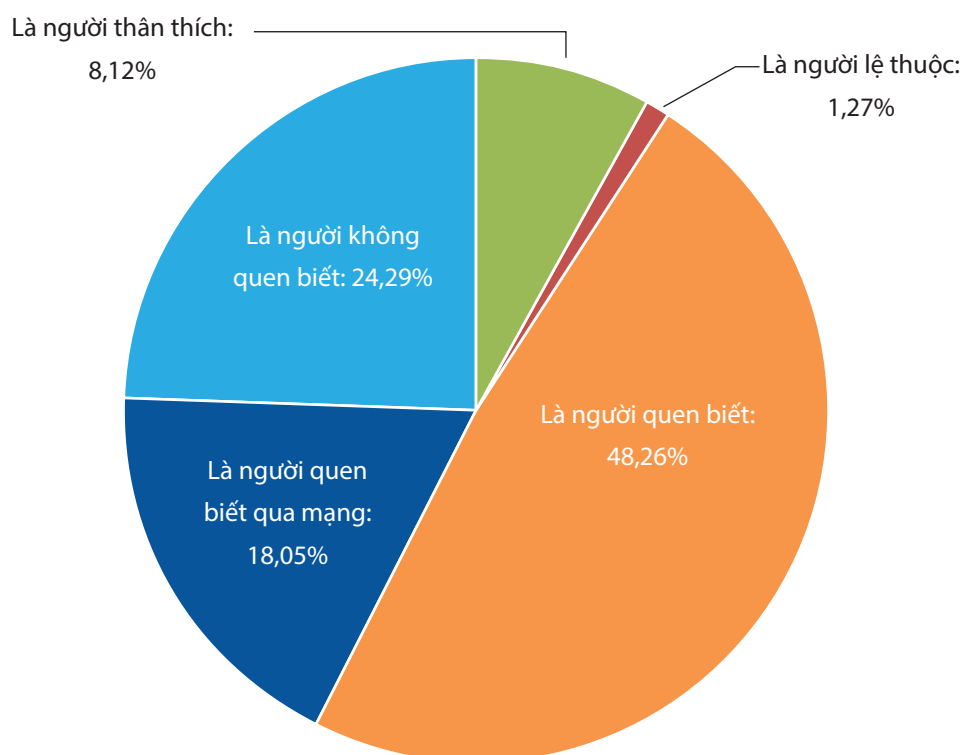
| TT | Tình trạng | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) trên tổng số 2.437 người bị hại dưới 18 tuổi |
|----|--------------------------|------------------|--|
| 1 | Là người khuyết tật | 22 | 0,9% |
| 2 | Là người sống lang thang | 3 | 0,12% |

5. Quan hệ với bị can trong các vụ án hình sự

Bảng 33. Số lượng, tỉ lệ theo quan hệ với bị can

| TT | Quan hệ với bị can | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|----|-----------------------------|------------------|-----------|
| 1 | Là người thân thích | 198 | 8,12% |
| 2 | Là người lệ thuộc | 31 | 1,27% |
| 3 | Là người quen biết | 1.176 | 48,26% |
| 4 | Là người quen biết qua mạng | 440 | 18,05% |
| 5 | Là người không quen biết | 592 | 24,29% |
| | Tổng số | 2.437 | 100% |

Biểu đồ 27. Tỷ lệ theo quan hệ với bị can



6. Hậu quả xảy ra đối với người dưới 18 tuổi là bị hại trong các vụ án hình sự

Bảng 34. Số lượng, tỷ lệ theo hậu quả xảy ra

| TT | Hậu quả | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) trên tổng số 2.437 người bị hại dưới 18 tuổi |
|----|--------------------|------------------|--|
| 1 | Làm bị hại chết | 87 | 3,57% |
| 2 | Làm bị hại tự sát | 2 | 0,08% |
| 3 | Làm bị hại có thai | 197 | 8,08% |

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH

12 TỘI DANH CÓ TÌNH TIẾT ĐỊNH TỘI LÀ NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI
HOẶC DƯỚI 18 TUỔI BỊ XÂM HẠI

| STT | TỘI DANH | ĐIỀU LUẬT |
|---|--|-----------|
| 1 | Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ | 124 |
| 2 | Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi | 142 |
| 3 | Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi | 144 |
| 4 | Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi | 145 |
| 5 | Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi | 146 |
| 6 | Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm | 147 |
| 7 | Tội mua bán người dưới 16 tuổi | 151 |
| 8 | Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi | 152 |
| 9 | Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi | 153 |
| 10 | Tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi | 296 |
| 11 | Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp | 325 |
| 12 | Tội mua dâm người dưới 18 tuổi | 329 |
| Tổng cộng: 12 tội danh có tình tiết định tội là người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi bị xâm hại. | | |

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH

TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT CỦA CÁC TỘI PHẠM
XÂM HẠI NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI HOẶC DƯỚI 18 TUỔI.

| STT | TỘI DANH | ĐIỀU LUẬT | TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT | ĐIỂM, KHOẢN |
|-----|---|-----------|---|----------------|
| 1 | Tội giết người | 123 | Giết người dưới 16 tuổi | Điểm b khoản 1 |
| 2 | Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ | 127 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm b khoản 2 |
| 3 | Tội bức tử | 130 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm b khoản 2 |
| 4 | Tội đe dọa giết người | 133 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm d khoản 2 |
| 5 | Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác | 134 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm c khoản 2 |
| 6 | Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ | 137 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc người khác không có khả năng tự vệ | Điểm c khoản 2 |
| 7 | Tội hành hạ người khác | 140 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc người khác không có khả năng tự vệ | Điểm a khoản 2 |
| 8 | Tội hiếp dâm | 141 | Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | Khoản 4 |
| 9 | Tội cưỡng dâm | 143 | Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | Khoản 4 |
| 10 | Tội lây truyền HIV cho người khác | 148 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi | Điểm b khoản 2 |
| 11 | Tội cố ý truyền HIV cho người khác | 149 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi | Điểm c khoản 2 |
| 12 | Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật | 157 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi | Điểm e khoản 2 |
| 13 | Tội cướp tài sản | 168 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm e khoản 2 |

| STT | TỘI DANH | ĐIỀU LUẬT | TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT | ĐIỂM, KHOẢN |
|-----|--|-----------|---|--|
| 14 | Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản | 169 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm d khoản 2 |
| 15 | Tội cưỡng đoạt tài sản | 170 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm c khoản 2 |
| 16 | Tội cướp giật tài sản | 171 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm g khoản 2 |
| 17 | Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình | 185 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm a khoản 2 |
| 18 | Tội tàng trữ trái phép chất ma túy | 249 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội | Điểm đ khoản 2 |
| 19 | Tội vận chuyển trái phép chất ma túy | 250 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội | Điểm đ khoản 2 |
| 20 | Tội mua bán trái phép chất ma túy | 251 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho người dưới 16 tuổi | Điểm e khoản 2 |
| 21 | Tội chiếm đoạt chất ma túy | 252 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội | Điểm đ khoản 2 |
| 22 | Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy | 253 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội | Điểm g khoản 2 |
| 23 | Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy | 254 | Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội | Điểm g khoản 2 |
| 24 | Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy | 255 | - Phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi; - Phạm tội đối với người dưới 13 tuổi | - Điểm c khoản 2; - Điểm d khoản 3. |
| 25 | Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy | 256 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm c khoản 2 |

| STT | TỘI DANH | ĐIỀU LUẬT | TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT | ĐIỂM, KHOẢN |
|--|--|-----------|---|---|
| 26 | Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy | 257 | - Phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi; - Phạm tội đối với người dưới 13 tuổi | - Điểm c khoản 2; - Điểm d khoản 3. |
| 27 | Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy | 258 | - Phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi; - Phạm tội đối với người dưới 13 tuổi | - Điểm c khoản 2; - Điểm d khoản 3. |
| 28 | Tội cưỡng bức lao động | 297 | Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi | Điểm b khoản 2 |
| 29 | Tội bắt cóc con tin | 301 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi | Điểm c khoản 2 |
| 30 | Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy | 326 | Phổ biến cho người dưới 18 tuổi | Điểm e khoản 2 |
| 31 | Tội chứa mại dâm | 327 | - Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; - Phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; - Phạm tội đối với 02 người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. | - Điểm đ khoản 2; - Điểm a khoản 3; - Điểm a khoản 4. |
| 32 | Tội môi giới mại dâm | 328 | - Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; - Phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. | - Điểm a khoản 2; - Điểm a khoản 3. |
| 33 | Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội | 368 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi. | Điểm c khoản 2 |
| 34 | Tội ra bản án trái pháp luật | 370 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi. | Điểm b khoản 2 |
| 35 | Tội ra quyết định trái pháp luật | 371 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi. | Điểm c khoản 2 |
| 36 | Tội dùng nhục hình | 373 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi. | Điểm d khoản 2 |
| 37 | Tội bức cung | 374 | Phạm tội đối với người dưới 18 tuổi. | Điểm c khoản 2 |
| Tổng cộng: Có 37 tội danh có tình tiết định khung tăng nặng hình phạt là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hoặc dưới 18 tuổi. | | | | |



EU JULE

Hướng tới hệ thống
pháp luật và tư pháp cho mọi người